

DIEU PHÁP LIÊN HOA KINH Q2

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiên Huyền phiên âm & lược
dịch.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
10/2008 (4/2010 -2013).**

=====

=====

妙法蓮華經卷第二

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh quyển đệ nhị.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa quyển thứ hai.

後秦龜茲國三藏法師鳩摩羅什奉詔譯

**Hậu Tần Quy Tư Quốc Tam Tạng Pháp Sư
Cưu Ma La Thập phụng chiếu dịch.**

**Hậu Tần Quy Tư Quốc Tam Tạng Pháp Sư
Cưu Ma La Thập phụng chiếu dịch.**

妙法蓮華經譬喻品第三

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Thí dụ Phẩm đệ

tam.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Phẩm thứ ba Thí dụ.

爾時 舍利弗 踊躍歡喜，即起合掌瞻仰尊顏，
而白佛言：今從 世尊，聞此 法音，心懷勇躍，得
未曾有。

**Nhĩ thời Xá Lợi Phất dũng dước hoan hỉ,
tức khởi hợp chưởng, chiêm ngưỡng Tôn
nhan, nhi bạch Phật ngôn : Kim tòng Thế
Tôn văn thử Pháp âm, tâm hoài dũng
dước, đắc vị tăng hữu.**

**Lúc đó Xá Lợi Phất vui mừng dũng mãnh,
liền đứng lên chấp tay, chiêm ngưỡng
nhan sắc Phật mà báo cáo Phật nói rằng :
Nay nghe được âm Pháp đó từ Thế Tôn,
tâm lại dũng mãnh, được chưa từng có.**

所以者何？我昔從佛聞如是法，見諸菩薩授記作佛，
而我等不豫斯事，甚自感傷，失於 如來 無量知見。

**Sở dĩ giả hà ? Ngã tích tòng Phật văn như
thị Pháp, kiến chư Bồ Tát Thụ ký tác Phật,
nhi Ngã đẳng bất dự tư sự, thậm tự cảm
thương, thất ư Như Lai vô lượng Tri kiến.**

Sở dĩ thế nào? Con trước đây từ Phật nghe Pháp như thế, thấy Nhớ truyền bậc các Bồ Tát làm Phật, mà Chúng con không được tham dự việc này, tự thấy rất thương cảm, mất vô lượng Thấy biết của Như Lai.

世尊！我常獨處山林樹下，若坐若行，
每作是念。我等同入法性，云何如來以小乘法而見濟度？是我等咎，非世尊也。

Thế Tôn ! Ngã thường độc xử sơn lâm thụ hạ, nhược tọa nhược hành, mỗi tác thị niệm. Ngã đẳng đồng nhập Pháp tính, vân hà Như Lai dĩ Tiểu Thừa Pháp nhi kiến tế độ ? Thị Ngã đẳng cữu, phi Thế Tôn dã.

Thế Tôn ! Con thường một mình dưới cây ở trong rừng núi, hoặc ngồi hay đi, mỗi khi làm suy ngẫm đó. Chúng con cùng nhập vào tính Pháp, vì sao Như Lai dùng Pháp Bậc Thanh Văn, mà để cứu độ ? Đó là tội cũ của chúng con, không phải do Thế Tôn.

所以者何？若我等待說所因，成就阿耨多羅三藐三菩提者，必以大乘而得度脫。

Sở dĩ giả hà ? Nhược Ngã đẳng đãi thuyết sở nhân, thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề giả, tất dĩ Đại Thừa nhi đắc độ thoát.

Sở dĩ thế nào? Nếu Chúng con nói cần phải được tiếp theo, thành công A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, nhất định dùng Pháp Bạc Phật mà được độ thoát.

然我等不解方便,隨宜所說,初聞佛法,遇便信受,思惟取證。

Nhiên Ngã đẳng bất giải Phương tiện, tùy nghi sở thuyết, sơ văn Phật Pháp, ngộ tiện tín thụ, tư duy thủ chứng.

Đương nhiên Chúng con không hiểu Phương tiện, tùy nghi nói giảng, lần đầu tiên nghe Pháp Phật, gặp liền tin nhận, tư duy cầm lấy chứng nghiệm.

世尊!我從昔來,終日竟夜,每自剋責。而今從佛,聞所未聞,未曾有法,斷諸疑悔,身意泰然,快得安穩。

Thế Tôn ! Ngã tòng tích lai, chung nhật cánh dạ, mỗi tự khắc trách. Nhi kim tòng

**Phật văn sở vị văn, vị tăng hữu Pháp,
đoạn chư nghi hối, thân ý thái nhiên,
khoái đắc an ổn.**

**Thế Tôn ! Con từ trước tới nay, không kể
ngày đêm, luôn tự trách mình. Nay từ Thế
Tôn nghe được cái chưa từng nghe, Pháp
chưa từng có, đoạn trừ mọi nghi ngờ hối
hận, thân ý thoải mái, nhanh được yên ổn.**

今日乃知真是佛子, 從佛口生, 從法化生,
得佛法分。爾時舍利弗 欲重宣此義, 而說偈言 :

**Kim nhật nãi tri chân thị Phật Tử, tòng
Phật khẩu sinh tòng Pháp hóa sinh đắc
Phật Pháp phần. Nhĩ thời Xá Lợi Phất dục
trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn
:**

**Ngày nay mới biết Phật Tử chân chính,
sinh từ miệng Phật, hóa sinh từ Pháp,
được phận Pháp Phật. Lúc đó Xá Lợi Phất
muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói
rằng :**

我聞是 法音 得所未曾有 心懷大歡喜

Ngã văn thị Pháp âm. Đắc sở vị tăng hữu.

Tâm hoài đại hoan hỉ.

Con nghe Âm Pháp đó. Do được chưa từng có. Tâm lại vui mừng lớn.

疑網皆已除 昔來蒙 佛教 不失於大乘

Nghi vọng giai dĩ trừ. Tích lai môn Phật giáo. Bất thất ư Đại Thừa.

Đều bỏ hết lưới nghi. Trước nay được Phật dạy. Không mất Pháp Bạc Phật.

佛音甚希有 能除衆生惱 我已得漏盡

Phật âm thậm hi hữu. Năng trừ chúng sinh não. Ngã dĩ đắc lậu tận.

Âm Phật thực hiếm có. Hay trừ buồn chúng sinh. Con đã được hết Phiền.

聞亦除憂惱 我處於山谷 或在林樹下

Văn diệt trừ ưu não. Ngã xử ư sơn cốc.

Hoặc tại lâm thụ hạ.

Nghe cũng bỏ ưu phiền. Con ở trong hang núi. Hoặc ở dưới cây rừng.

若坐若經行 常思惟是事 嗚呼深自責

Nhược tọa nhược kinh hành. Thường tư duy thị sự. Ô hô thâm tự trách.

**Hoặc ngồ hay qua lại. Thường tư duy việc
đó. Than ôi tự trách sâu.**

云何而自欺我等亦佛子同入無漏法

**Vân hà nhi tự khi. Ngã đẳng diệc Phật Tử.
Đồng nhập vô lậu Pháp.**

**Vì sao tự lừa mình. Chúng con cùng Phật
Tử. Cùng vào Pháp hết Phiền.**

不能於未來演說無上道金色三十二

**Bất năng ư Vị lai. Diễn thuyết Vô Thượng
Đạo. Kim sắc tam thập nhị.**

**Không thể ở Tương lai. Diễn thuyết Đạo
Bình Đẳng. Sắc vàng ba hai tướng.**

十力諸解脫同共一法中而不得此事

**Thập lực chư Giải thoát. Đồng cộng nhất
Pháp trung. Nhi bất đắc thử sự.**

**Mười lực các Giải thoát. Đồng cùng trong
một Pháp. Mà không được việc này.**

八十種妙好十八不共法如是等功德

**Bát thập chủng diệu hảo. Thập bát bất
cộng Pháp. Như thị đẳng công Đức.**

**Tám mươi dung mạo tốt. Mười tám không
cùng Pháp. Như thế cùng công Đức.**

而我皆已失我獨經行時 見佛 在大眾

**Nhi Ngã giai dĩ thất. Ngã độc kinh hành
thời. Kiến Phật tại Đại Chúng.**

**Mà Con đều đã mất. Con lúc đi một mình.
Thấy Phật trong Đại Chúng.**

名聞滿十方 廣饒益眾生自惟失此利

**Danh văn mãn Thập phương. Quảng nhiều
ích chúng sinh. Tự duy thất thử lợi.**

**Mười phương đều nghe tên. Lợi ích khắp
chúng sinh. Tự biết mất lợi này.**

我爲自欺誑我常於日夜每思惟是事

**Ngã vị tự khi cuồng. Ngã thường ư nhật dạ.
Mỗi tư duy thị sự.**

**Con tự lừa dối mình. Con thường cả ngày
đêm. Luôn tư duy việc đó.**

欲以問世尊 爲失爲不失我常見世尊

**Dục dĩ vấn Thế Tôn. Vi thất vi bất thất.
Ngã thường kiến Thế Tôn.**

**Muốn đem hỏi Thế Tôn. Là mất là không
mất. Con thường thấy Thế Tôn.**

稱讚諸菩薩 以是於日夜籌量如是事

Xưng tán chư Bồ Tát. Dĩ thị ư nhật dạ. Trù

lượng như thị sự.

**Khen ngợi các Bồ Tát. Do thế mà ngày
đêm. Trù tính việc như thế.**

今聞佛音聲隨宜而說法無漏難思議

**Kim văn Phật âm thanh. Tùy nghi nhi sở
thuyết. Vô lậu nan tư nghị.**

**Nay nghe âm thanh Phật. Tùy nghi mà nói
Pháp. Hết Phiền khó nghĩ bàn.**

令衆至道場我本著邪見爲諸梵志師

**Linh Chúng chí Đạo tràng. Ngã bản trước
tà kiến. Vi chư Phạm chí Sư.**

**Giúp chúng tới Đạo tràng. Con trước nhờ
sai trái. Là Thầy ngoại Đạo sai.**

世尊知我心拔邪說涅槃我悉除邪見

**Thế Tôn tri Ngã tâm. Bạt tà thuyết Niết
Bàn. Ngã tất trừ tà kiến.**

**Thế Tôn biết tâm Con. Phá sai nói Niết
Bàn. Con bỏ hết sai trái.**

於空法得證爾時心自謂得至於滅度

**Ư Không Pháp đắc chứng. Nhĩ thời tâm tự
vị. Đắc chí ư diệt độ.**

Được chứng trong Pháp Rỗng. Lúc đó tâm tự coi. Được tới Phật BỒ ĐỀ.

而今乃自覺非是實滅度若得作佛時

Nhi kim nãi tự giác. Phi thị thực diệt độ. Nhược đắc tác Phật thời.

Mà nay lại tự hiểu. Chưa thành Phật BỒ ĐỀ. Nếu khi được làm Phật.

具三十二相天人夜叉衆龍神等恭敬

Cụ tam thập nhị tướng. Thiên nhân Dạ Xoa chúng. Long Thần đẳng cung kính.

Đủ ba mươi hai tướng. Người Trời chúng Dạ Xoa. Các Rồng Thần cung kính.

是時乃可謂永盡滅無餘佛於大衆中

Thị thời nãi khả vị. Vĩnh tận diệt vô dư. Phật ư Đại Chúng trung.

Lúc đó mới coi là. Vĩnh diệt hết không thừa. Phật ở trong Đại Chúng.

說我當作佛聞如是法音疑悔悉已除

Thuyết Ngã đương tác Phật. Văn như thị Pháp âm. Nghi hối tất dĩ trừ.

Nói Con đang làm Phật. Nghe âm Pháp như thế. Đã trừ hết nghi hối.

初聞佛所說心中大驚疑將非魔作佛

**Sơ văn Phật sở thuyết. Tâm trung đại kinh
nghĩ. Tương phi Ma tác Phật.**

**Ban đầu nghe Phật nói. Trong tâm rất nghi
sợ. Phải không Ma làm Phật.**

惱亂我心耶佛以種種緣譬喻巧言說

**Não loạn Ngã tâm da. Phật dĩ chủng chủng
Duyên. Thí dụ xảo ngôn thuyết.**

**Não loạn tâm Con chẳng. Phật dùng đủ
loại Duyên. Thí dụ lời nói khéo.**

其心安如海我聞疑網斷佛說過去世

**Kỳ tâm an như hải. Ngã văn nghi vọng
đoạn. Phật thuyết Quá khứ thế.**

**Tâm đó yên như biển. Con nghe cắt lưới
nghĩ. Phật nói thời Quá khứ.**

無量滅度佛安住方便中亦皆說是法

**Vô lượng diệt độ Phật. An trụ Phương tiện
trung. Diệc giai thuyết thị Pháp.**

**Phật tạ thế rất nhiều. Yên ở trong Phương
tiện. Cũng đều nói Pháp đó.**

現在未來佛其數無有量亦以諸方便

Hiện tại Vị lai Phật. Kỳ số vô hữu lượng.

Diệc dĩ chư Phương tiện.

Phật Hiện tại Tương lai. Số họ không có hạn. Cũng dùng các Phương tiện.

演說如是法如今者 世尊 從生及出家

Diễn thuyết như thị Pháp. Như kim giả Thế Tôn. Tòng sinh cập Xuất gia.

Diễn thuyết Pháp như thế. Như ngày nay Thế Tôn. Từ sinh đến Xuất gia.

得道轉法輪 亦以方便說 世尊說實道

Đắc Đạo chuyển Pháp luân. Diệc dĩ Phương tiện thuyết. Thế Tôn thuyết thực Đạo.

Được Đạo chuyển vãng Pháp. Cũng dùng Phương tiện nói. Thế Tôn nói Đạo thực.

波旬無此事 以是我定知 非是魔作佛

Ba tuần vô thử sự. Dĩ thị Ngã định tri. Phi thị Ma tác Phật.

Ma ác không việc này. Vì thế Con quyết biết. Không phải Ma làm Phật.

我墮疑網故 謂是魔所爲 聞佛柔輭音

Ngã đọa nghi võng cố. Vị thị Ma sở vi. Văn Phật nhu nhuyễn âm.

**Do Con đọa lưới nghi. Coi như do Ma làm.
Nghe âm Phật mềm mại.**

深遠甚微妙 演暢清淨法 我心大歡喜

**Thâm viễn thậm vi diệu. Diễn sướng
Thanh tịnh Pháp. Ngã tâm đại hoan hỉ.**

**Sâu xa rất vi diệu. Diễn ca Pháp Thanh
tịnh. Tâm Con rất vui mừng.**

疑悔永已盡 安住實智中 我定當作佛

**Nghi hối vĩnh dĩ tận. An trụ thực Trí trung.
Ngã định đương tác Phật.**

**Đã vĩnh hết nghi hối. Yên ở trong Trí thực.
Con quyết nên làm Phật.**

爲天人所敬轉 無上法輪 教化諸 菩薩

**Vi Thiên nhân sở kính. Chuyển Vô
Thượng Pháp luân. Giáo hóa chư Bồ Tát.**

**Được người Trời tôn kính. Chuyển vàng
Pháp Bình Đẳng. Giáo hóa các Bồ Tát.**

爾時佛告舍利弗。吾今於天人沙門婆羅門等，
大眾中說。我昔曾於二萬億佛所，爲無上道故，
常教化汝。

**Nhĩ thời Phật cáo Xá Lợi Phất. Ngô kim ư
Thiên nhân Sa Môn Bà La Môn đẳng, Đại**

Chúng trung thuyết. Ngã tích tăng ư nhị vạn ức Phật sở, vị Vô thượng Đạo cố, thường giáo hóa Nhữ.

Lúc đó Phật bảo Xá Lợi Phất. Ta nay nói ở trong Đại Chúng người Trời Sa Môn Bà La Môn. Ta trước từng ở nơi ở của hai vạn triệu Phật, do vì Đạo Bình Đẳng, thường giáo hóa Ngài.

汝亦長夜隨我受學，我以方便引導汝故，生我法中。
舍利弗！我昔教汝志願佛道，汝今悉忘，
而便自謂已得滅度。

Nhữ diệc trường dạ tùy Ngã thụ học, Ngã dĩ Phương tiện dẫn đạo Nhữ cố, sinh Ngã Pháp trung. Xá Lợi Phất ! Ngã tích giáo Nhữ chí nguyện Phật Đạo, Nhữ kim tất vong nhi tiện tự vị dĩ đắc diệt độ.

Ngài cũng lâu dài trong tối nhận học từ Ta, Ta cố dùng Phương tiện dẫn dắt Ngài, sinh trong Pháp của Ta. Xá Lợi Phất ! Ta trước dạy Ngài chí nguyện Đạo Phật, Ngài nay quên hết, mà liền tự coi đã được thành Phật Bồ Đề.

我今還欲令汝憶念本願所行道故，
爲諸聲聞說是大乘經，名妙法蓮華，教菩薩法，
佛所護念。

**Ngã kim hoàn dục linh Nhữ ức niệm bản
nguyện sở hành Đạo cố, vị chư Thanh Văn
thuyết thị Đại Thừa Kinh, danh Diệu Pháp
Liên Hoa, giáo Bồ Tát Pháp, Phật sở hộ
niệm.**

**Ta nay lại muốn giúp Ngài cố ghi nhớ
nguyện hành Đạo trước kia, vì các Thanh
Văn nói Kinh Bạc Phật đó, tên hiệu Diệu
Pháp Liên Hoa, Pháp dạy Bồ Tát, được
Phật nhớ giúp.**

舍利弗！汝於未來世，過無量無邊不可思議
劫，供養若干千萬億佛，奉持正法，具足菩薩所行之道，
當得作佛。

**Xá Lợi Phất ! Nhữ ư Vị lai thế, quá vô
lượng vô biên bất khả tư nghị Kiếp, cúng
dưỡng nhược can thiên vạn ức Phật,
phụng trì Chính pháp, cụ túc Bồ Tát sở
hạnh chi Đạo, đương đắc tác Phật.**

Xá Lợi Phất ! Ngài ở đời Tương lai, qua vô

lượng vô biên không thể nghĩ bàn Kiếp, cúng dường bao nhiêu nghìn vạn trăm triệu Phật, cung kính giữ Pháp đúng, đầy đủ Đạo hạnh Bồ Tát, đang được làm Phật.

號曰華光如來，

應供正遍知明行足善逝世間解無上士調御丈夫天人師佛世尊。

Hiệu viết Hoa Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.

Tên hiệu Hoa Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.

國名離垢。其土平正，清淨嚴飾，安穩豐樂，

天人熾盛，琉璃爲地，有八交道，

黃金爲繩以界其側。

Quốc danh Ly Cấu. Kỳ thổ bình chính, Thanh tịnh nghiêm sức, an ổn phong lạc,

Thiên nhân sí thịnh, lưu ly vi địa, hữu bát giao Đạo, hoàng kim vi thẳng dĩ giới kỳ trắc.

Tên nước là Ly Cấu. Đất Phật bằng phẳng, Thanh tịnh nghiêm đẹp, yên ổn giàu có vui sướng, người Trời rất nhiều, lưu ly là đất, có tám đạo lộ, vàng ròng là dây dùm ngăn lộ giới.

其傍各有七寶行樹，常有華果。華光如來，亦以三乘教化眾生。

Kỳ bàng các hữu thất bảo hàng thụ, thường hữu hoa quả. Hoa Quang Như Lai, diệc dĩ tam Thừa giáo hóa chúng sinh. Cảnh đường có các hàng cây bằng bảy báu, thường có hoa quả. Hoa Quang Như Lai, cũng dùng Pháp ba Bậc giáo hóa chúng sinh.

舍利弗！彼佛出時，雖非惡世，以本願故，說三乘法。其劫名大寶莊嚴。

Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật xuất thời, tuy phi ác thế, dĩ bản nguyện cố, thuyết tam Thừa Pháp. Kỳ Kiếp danh Đại Bảo Trang

Nghiêm.

Xá Lợi Phất ! Khi Phật đó xuất hiện, tuy không phải đời ác, vì do nguyện trước kia, nói Pháp ba Bạc. Tên Kiếp đó là Đại Bảo Trang Nghiêm.

何故名曰大寶莊嚴？

其國中以菩薩爲大寶故。彼諸菩薩，無量無邊不可思議，算數譬喻所不能及，非佛智力無能知者。

Hà cổ danh viết Đại Bảo Trang Nghiêm ?

Kỳ Quốc trung dĩ Bồ Tát vi Đại Bảo cố. Bỉ chư Bồ Tát vô lượng vô biên, bất khả tư nghị, toán số thí dụ sở bất năng cập, phi Phật Trí lực vô năng tri giả.

Vì sao có tên là Đại Bảo Trang Nghiêm ?

Trong Nước đó do dùng Bồ Tát làm Đại Bảo. Các Bồ Tát đó vô lượng vô biên, không thể nghĩ bàn, tính toán thí dụ cũng không thể biết được, không phải lực Trí tuệ của Phật không thể biết được.

若欲行時，寶華承足。此諸菩薩非初發意，皆久植德本，於無量百千萬億佛所，淨修梵行，恒爲諸佛之所稱歎。

**Nhược dục hành thời, bảo hoa thừa túc.
Thử chư Bồ Tát phi sơ phát ý, giai cửu
thực Đức bản, ư vô lượng bách thiên vạn
ức Phật sở, tịnh tu Phạm hạnh, hằng vi
chư Phật chi sở xưng tán.**

**Khi muốn đi chân đạp hoa báu. Các Bồ
Tát đó không phải mới phát ý, vốn đều
trông thực Đức từ lâu, ở nơi ở của vô
lượng trăm nghìn vạn trăm triệu Phật,
Thanh tịnh tu hạnh Phạm, thường được
các Phật nói ca ngợi.**

常修佛慧，具大神通，善知一切諸法之門，質直無偽，
志念堅固，如是菩薩充滿其國。

**Thường tu Phật Huệ, cụ đại Thần thông,
thiện tri nhất thiết chư Pháp chi môn, chất
trực vô ngụy, chí niệm kiên cố, như thị Bồ
Tát sung mãn kỳ Quốc.**

**Thường tu Huệ Phật, đầy đủ Thần thông
lớn, hay biết tất cả các môn Pháp, thực
chất không giả, ý chí nghĩ nhớ kiên cố,
các Bồ Tát như thế tràn đầy ở Nước đó.**

舍利弗！華光佛壽十二小劫，除爲王子未作佛時，其國人民壽八小劫。

Xá Lợi Phất ! Hoa Quang Phật thọ thập nhị tiểu kiếp, trừ vi Vương tử vị tác Phật thời, kỳ Quốc nhân dân thọ bát tiểu kiếp.

Xá Lợi Phất ! Hoa Quang Phật thọ 12 kiếp nhỏ, trừ thời gian là con Vua chưa thành Phật, nhân dân Nước đó thọ 8 kiếp nhỏ.

華光如來過十二小劫，授堅滿菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Hoa Quang Như Lai quá thập nhị tiểu kiếp, thụ Kiên Mãn Bồ Tát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề ký.

Hoa Quang Như Lai sang kiếp nhỏ 12, Nhớ truyền bậc Kiên Mãn Bồ Tát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

告諸比丘。是堅滿菩薩，次當作佛，號曰華足安行，多陀阿伽度阿羅訶三藐三佛陀。其佛國土，亦復如是。

Cáo chư Tì Kheo. Thụ Kiên Mãn Bồ Tát, thứ đương tác Phật, hiệu viết Hoa Túc An Hành, Đa Đà A Già Độ A La Ha Tam Miệu

Tam Phật Đà. Kỳ Phật Quốc thổ diệt phục như thị.

Bảo các Tỳ Kheo. Kiên Mãn Bồ Tát đó, kế sau làm Phật, tên hiệu Hoa Túc An Hành, Đa Đà A Già Độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà. Đất nước của Phật đó cũng lại như thế.

舍利弗！是華光佛滅度之後，正法住世三十二小劫，像法住世亦三十二小劫。爾時世尊欲重宣此義，而說偈言：

Xá Lợi Phất ! Thị Hoa Quang Phật diệt độ chi hậu, Chính pháp trụ thế tam thập nhị tiểu kiếp, Tượng pháp trụ thế diệt tam thập nhị tiểu kiếp. Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :

Xá Lợi Phất ! Hoa Quang Phật đó sau khi tạ thế, Pháp đúng ở đời 32 Kiếp nhỏ, Hình pháp ở đời cũng 32 Kiếp nhỏ. Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :

舍利弗來世成佛普智尊號名曰華光

**Xá Lợi Phất Lai thế. Thành Phật phổ Trí
Tôn. Hiệu danh viết Hoa Quang.**

**Xá Lợi Phất Tương lai. Thành Phật đủ Trí
Tôn. Tên hiệu là Hoa Quang.**

當度無量衆供養無數佛具足菩薩行

**Đương độ vô lượng chúng. Cúng dường vô
số Phật. Cụ túc Bồ Tát hạnh.**

**Đương độ vô lượng chúng. Cúng dường vô
số Phật. Đây đủ hạnh Bồ Tát.**

十力等功德證於無上道過無量劫已

**Thập lực đẳng công Đức. Chứng ư Vô
Thượng Đạo. Quá vô lượng Kiếp dĩ.**

**Mười lực cùng công Đức. Chứng được Đạo
Bình Đẳng. Đã qua vô lượng Kiếp.**

劫名大寶嚴世界名離垢清淨無瑕穢

**Kiếp danh Đại Bảo Nghiêm. Thế giới danh
Ly Cấu. Thanh tịnh vô hạ uest.**

**Tên Kiếp Đại Bảo Nghiêm. Tên Thế giới
Ly Cấu. Thanh tịnh không ô uest.**

以瑠璃爲地金繩界其道七寶雜色樹

Dĩ lưu ly vi địa. Kim thẳng giới kỳ đạo.

Thất bảo tạp sắc thụ.

**Dùng lưu ly làm đất. Dây vàng ngăn đường
đó. Cây đủ sắc bảy báu.**

常有華果實彼國諸菩薩志念常堅固

**Thường hữu hoa quả thực. Bỉ Quốc chư Bồ
Tát. Chí niệm thường kiên cố.**

**Thường có nhiều hoa quả. Các Bồ Tát
Nước đó. Chí nhớ thường kiên cố.**

神通波羅蜜皆已悉具足於無數佛所

**Thần thông Ba La Mật. Giai dĩ tất cụ túc. Ư
vô số Phật sở.**

**Thần thông Pháp Niết Bàn. Điều đã cùng
đầy đủ. Ở nơi vô số Phật.**

善學菩薩道如是等大士華光佛所化

**Thiện học Bồ Tát Đạo. Như thị đẳng Đại
Sĩ. Hoa Quang Phật sở hóa.**

**Học đủ Đạo Bồ Tát. Như thế cùng Đại Sĩ.
Được Hoa Quang Phật hóa.**

佛爲王子時棄國捨世榮於最末後身

**Phật vi Vương tử thời. Khí Quốc xả thế
vinh. Ư tối mạt hậu thân.**

Phật khi là con Vua. Rời Nước bỏ vinh hoa. Ở thân tối sau cùng.

出家成佛道 華光佛住世壽十二 小劫

Xuất gia thành Phật Đạo. Hoa Quang Phật trụ thế. Thọ thập nhị tiểu kiếp.

Xuất gia thành Đạo Phật. Hoa Quang Phật ở đời. Thọ mười hai Kiếp nhỏ.

其國人民衆壽命八 小劫 佛滅度之後

Kỳ Quốc nhân dân chúng. Thọ mệnh bát tiểu kiếp. Phật diệt độ chi hậu.

Nhân dân Đất nước đó. Thọ mệnh 8 Kiếp nhỏ. Sau khi Phật tạ thế.

正法住於世三十二 小劫 廣度諸衆生

Chính pháp trụ ư thế. Tam thập nhị Tiểu kiếp. Quảng độ chư chúng sinh.

Pháp đúng dừng ở đời. Ba mươi hai Kiếp nhỏ. Rộng độ các chúng sinh.

正法滅盡已 像法三十二 舍利廣流布

Chính pháp diệt tận dĩ. Tượng Pháp tam thập nhị. Xá Lợi quảng lưu bố.

Pháp đúng đã diệt hết. Hình pháp ba mươi hai. Xá Lợi phân phát rộng.

天人普供養華光佛所爲其事皆如是

Thiên nhân phổ cúng dưỡng. Hoa Quang Phật sở vi. Kỳ sự giai như thị.

Người Trời đều cúng dưỡng. Làm của Hoa Quang Phật. Việc đó đều như thế.

其兩足聖尊最勝無倫匹彼即是汝身

Kỳ lưỡng túc Thánh Tôn. Tối thắng vô luân thất. Bỉ tức thị Nhữ thân.

Thánh Tôn Phúc Tuệ đó. Được việc tối phi thường. Đó tức là thân Ngài.

宜應自欣慶

Nghi ứng tự hân khánh.

Ứng theo tự vui vẻ.

爾時四部眾：比丘比丘尼優婆塞優婆夷

天龍夜叉乾闥婆 阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽等。

Nhĩ thời tứ bộ Chúng : Tì Kheo, Tì Kheo ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, Thiên Long, Dạ Xoa, Kiên Thất Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già đẵng.

Lúc đó bốn bộ Chúng : Nam Tì Kheo, nữ Tì Kheo, nam Phật Tử, nữ Phật Tử, các

Trời RỒNG Dạ Xoa Kiên Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già.

大眾見舍利弗，於佛前受阿耨多羅三藐三菩提記，心大歡喜踊躍無量，各各脫身所著上衣，以供養佛。

Đại Chúng kiến Xá Lợi Phất, ư Phật tiên thụ A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề ký, tâm đại hoan hỉ, dũng dực vô lượng, các các thoát thân sở trước thượng y, dĩ cúng dưỡng Phật.

Đại Chúng thấy Xá Lợi Phất, ở trước Phật nhớ truyền bậc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, tâm rất vui mừng, dũng mãnh vô lượng, từng người tháo áo khoác quý trên thân, dùng cúng dưỡng Phật.

釋提桓因 梵天王 等，與無數

天子，亦以天妙衣天曼陀羅華摩訶曼陀羅華等，供養於佛。所散天衣，住虛空中，而自迴轉。

Thích Đề Hoàn Nhân Phạm Thiên vương đẳng, dĩ vô số Thiên tử, diệc dĩ Thiên diệu y Thiên Mạn đà la hoa, Ma ha Mạn đà la hoa, cúng dưỡng ư Phật. Sở tán Thiên y, trụ hư không trung, nhi tự hồi chuyển.

Ngọc Hoàng Đế Thích, các Vua Trời Phạm và vô số người Trời, cũng dùng áo báu Trời hoa Sen trắng nhỏ Trời, hoa Sen trắng lớn Trời, cúng dường cho Phật. Áo Trời được rắc, ở trong khoảng không, mà tự chuyển vòng.

諸天伎樂，百千萬種，於虛空中，一時俱作，
雨眾天華，而作是言。佛昔於波羅奈初轉法輪，
今乃復轉無上最大法輪。

Chư Thiên kĩ nhạc, bách thiên vạn chủng, ư hư không trung, nhất thời câu tác, vú chúng Thiên hoa, nhi tác thị ngôn. Phật tích ư Ba La Nại sơ chuyển Pháp luân, kim nãi phục chuyển Vô thượng tối đại Pháp luân.

Các kĩ nhạc Trời, trăm nghìn vạn loại, ở trong khoảng không, cùng lúc đều kêu, rải các hoa Trời, mà làm lời nói như thế. Phật trước ở Ba La Nại đầu tiên chuyển vầng Pháp, nay mới lại chuyển vầng Pháp lớn nhất Bình Đẳng.

爾時諸天子，欲重宣此義，而說偈言：

Nhĩ thời chư Thiên tử dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :

Lúc đó các người Trời muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :

昔於波羅柰轉四諦法輪分別說諸法

Tích ư Ba La Nại. Chuyển tứ Đế Pháp luân. Phân biệt thuyết chư Pháp.

Trước ở Ba La Nại. Chuyển vãng Pháp 4 Đế. Phân biệt nói các Pháp.

五衆之生滅今復轉最妙無上大法輪

Ngũ chúng chi sinh diệt. Kim phục chuyển tối diệu. Vô thượng Đại Pháp luân.

Sinh mất cho năm người. Nay lại chuyển hay nhất. Vãng Pháp lớn Bình Đẳng.

是法甚深奧少有能信者我等從昔來

Thị Pháp thậm thâm ảo. Thiếu hữu năng tín giả. Ngã đẳng tòng tích lai.

Pháp này rất sâu ảo. Ít có người hay tin. Chúng con trước tới nay.

數聞世尊說未曾聞如是深妙之上法

Sắc văn Thế Tôn thuyết. Vị tăng văn như

thị. Thâm diệu chi thượng Pháp.

**Thường nghe Thế Tôn nói. Chưa từng
nghe như thế. Pháp cao sâu vi diệu.**

世尊說是法我等皆隨喜 大智 舍利弗

Thế Tôn thuyết thị Pháp. Ngã đẳng giai
tùy hỉ. Đại Trí Xá Lợi Phất.

**Thế Tôn nói Pháp đó. Chúng con đều vui
theo. Xá Lợi Phất Trí lớn.**

今得受尊記我等亦如是必當得作佛

Kim đắc thụ Tôn ký. Ngã đẳng diệc như
thị. Tất đương đắc tác Phật.

**Nay được Phật truyền bậc. Chúng con
cũng như thế. Ất đang được làm Phật.**

於一切世間最尊無有上 佛道巨思議

Ư nhất thiết Thế gian. Tối tôn vô hữu
thượng. Phật Đạo phả tư nghị.

Ở tất cả Thế gian. Là bậc tôn quý nhất.

Đạo Phật khó nghĩ bàn.

方便隨宜說我所有福業今世若過世

Phương tiện tùy nghi thuyết. Ngã sở hữu
Phúc Nghiệp. Kim thế nhược quá thế.

**Phương tiện tùy nghi nói. Con do có
Nghệp Phúc. Đời trước và đời nay.**

及見佛功德盡迴向佛道

**Cập kiến Phật công Đức. Tận hồi hướng
Phật Đạo.**

**Mà gặp công Đức Phật. Hồi hướng Đạo
Phật hết.**

爾時舍利弗白佛言：世尊！我今無復疑悔，
親於佛前得受阿耨多羅三藐三菩提記。

**Nhĩ thời Xá Lợi Phất bạch Phật ngôn : Thế
Tôn ! Ngã kim vô phục nghi hối, thân ư
Phật tiền đắc thụ A Nậu Đa La Tam Miệu
Tam Bồ Đề ký.**

**Lúc đó Xá Lợi Phất báo cáo Phật nói rằng
: Thế Tôn ! Nay con không còn nghi hối, ở
trước Phật được nhớ truyền bậc A Nậu Đa
La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

是諸千二百 心自在者, 昔住學地, 佛常教化, 言
: 我法能離生老病死, 究竟涅槃。

**Thị chư thiên nhị bách tâm tự tại giả, tích
trụ Học địa, Phật thường giáo hóa, ngôn :
Ngã Pháp năng ly sinh lão bệnh tử, cứu**

cánh Niết Bàn.

Tâm tự tại của 1.200 người đó, trước đây ở bậc Thanh Văn, Phật thường giáo hóa, nói rằng : Pháp của Ta có thể rời bỏ sinh già bệnh chết, thành quả Niết Bàn.

是學無學人，亦各自以離我見及有無見等，謂得涅槃。而今於世尊前，聞所未聞，皆墮疑惑。

Thị Học vô Học nhân, diệc các tự dĩ ly Ngã kiến cập hữu vô kiến đẳng, vị đắc Niết Bàn. Nhi kim ư Thế Tôn tiền, văn sở vị văn, giai đọa nghi hoặc.

Thanh Văn A La Hán đó, cũng từng người tự rời bỏ ta thấy cùng với các Có thấy Không thấy, coi như được Niết Bàn. Mà nay ở trước Thế Tôn, nghe được cái chưa từng nghe, đều rơi vào nghi hoặc.

善哉！世尊！願為四眾說其因緣，令離疑悔。

Thiện tai ! Thế Tôn ! Nguyên vị tứ Chúng thuyết kỳ Nhân duyên, linh ly nghi hối.

Thiện thay ! Thế Tôn ! Nguyên vì bốn Chúng nói Nhân duyên đó, giúp cho rời bỏ nghi ngờ hối tiếc.

爾時佛告舍利弗。我先不言諸佛世尊，以種種因緣譬喻言辭方便說法，皆為阿耨多羅三藐三菩提耶？是諸所說，皆為化菩薩故。

Nhĩ thời Phật cáo Xá Lợi Phất. Ngã tiên bất ngôn chư Phật Thế Tôn, dĩ chủng chủng Nhân duyên thí dụ ngôn từ Phương tiện thuyết Pháp, giai vị A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề da ? Thị chư sở thuyết, giai vị hóa Bồ Tát cố.

Lúc đó Phật bảo Xá Lợi Phất. Ta trước chưa nói các Phật Thế Tôn, dùng đủ loại Nhân duyên thí dụ lời nói Phương tiện nói Pháp, đều vì A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề sao ? Các Pháp được nói, đều vì để giáo hóa Bồ Tát.

然舍利弗！今當復以譬喻，更明此義。諸有智者，以譬喻得解。

Nhiên Xá Lợi Phất ! Kim đương phục dĩ thí dụ, cánh minh thử nghĩa. Chư hữu Trí giả, dĩ thí dụ đắc giải.

Đương nhiên Xá Lợi Phất ! Nay lại cần phải dùng thí dụ, sáng tỏ thêm nghĩa này.

Những người có Trí tuệ, dùng thí dụ để hiểu.

舍利弗！若國邑聚落有大長者，其年衰邁，
財富無量，多有田宅及諸僮僕，其家廣大唯有一門，
多諸人眾，一百二百乃至五百人，止住其中。

**Xá Lợi Phất ! Nhược Quốc ấp tụ lạc, hữu
đại Trưởng Giả, kỳ niên suy mại, tài phú
vô lượng, đa hữu điền trạch cập chư đồng
bộc, kỳ gia quảng đại duy hữu nhất môn,
đa chư nhân chúng, nhất bách nhị bách,
nãi chí ngũ bách nhân, chỉ trụ kỳ trung.**

**Xá Lợi Phất ! Nếu Đất nước thành ấp làng
xóm, có Trưởng Giả lớn, tuổi cao suy yếu,
tài vật vô lượng, có nhiều nhà đất và
nhiều người làm, nhà ông to rộng chỉ có
một cửa, có rất nhiều người, một trăm hai
trăm, thậm chí năm trăm người, dừng ở
trong đó.**

堂閣朽故，牆壁墮落，柱根腐敗，
梁棟傾危。周匝俱時欻然火起，焚燒舍宅。

**Đường các hủ cố, tường bích đồi lạc, trụ
cản hủ bại, lương đồng khuynh nguy. Chu**

táp câu thời hốt nhiên hỏa khởi, phần
thieu xá trạch.

Nhà cửa cũ nát, tường vách long lở, chân
cột mục ruỗng, cột kèo nghiêng lệch.
Xung quanh cùng lúc tự nhiên lửa cháy,
thieu đốt nhà cửa.

長者諸子, 若二十或至三十,
在此宅中。長者見是大火從四面起,
即大驚怖而作是念。

Trưởng Giả chư tử, nhược thập nhị thập
hoặc chí tam thập, tại thử trạch trung.

Trưởng Giả kiến thị đại hỏa tòng tứ diện
khởi, tức đại kinh bố, nhi tác thị niệm.

Các con của Trưởng Giả, là mười, hai
mười, thậm chí ba mươi, ở trong nhà này.

Trưởng Giả nhìn thấy lửa lớn cháy từ bốn
phía, thì rất sợ hãi, mà làm suy ngẫm đó.

我雖能於此所燒之門, 安穩得出, 而諸子等,
於火宅內樂著嬉戲, 不覺 不知不驚不怖, 火來逼身,
苦痛切已, 心不厭患, 無求出意。

Ngã tuy năng ư thử sở thiêu chi môn, an
ổn đắc xuất, nhi chư tử đẳng, ư hỏa trạch

nội lạc trước hi hí, bất giác bất tri bất kinh
bất bố, hỏa lai bức thân, khổ thống thiết
kỷ, tâm bất yếm hoạn, vô cầu xuất ý.

Ta tuy ở gần cửa, có cháy cũng yên ổn
thoát ra, mà những đứa trẻ, ở trong nhà
lửa tham nường nhờ vui đùa, không cảm
giác không biết, không sợ không hãi, lửa
cháy đốt thân, khổ đau cắt thịt, tâm không
chán hoạn nạn, không có ý muốn thoát ra.

舍利弗！是長者作是思惟。我身手有力，當以衣[袖
由+戒]，若以几案，從舍出之。復更思惟。

**Xá Lợi Phất ! Thị Trưởng Giả tác thị tư
duy. Ngã thân thủ hữu lực, đang dĩ y giới,
nhược dĩ kỷ án, tòng xá xuất chi. Phục
cánh tư duy.**

**Xá Lợi Phất ! Trưởng Giả đó làm tư duy
như thế. Tay thân mình có sức, đang dùng
áo giới, lại dùng bàn ghế, ra khỏi nhà
chăng. Lại tư duy thêm.**

是舍唯有一門，而復狹小，諸子幼稚，未有所識，戀著戲
處，或當墮落為火所燒，我當為說怖畏之事。

Thị xá duy hữu nhất môn, nhi phục hiệp

tiểu, chư tử ấu trĩ, vị hữu sở thức, luyến trước hí xứ, hoặc đương đọa lạc, vi hỏa sở thiêu, Ngã đương vị thuyết bố úy chi sự. Nhà này chỉ có một cửa, mà lại nhỏ hẹp, các con còn nhỏ, chưa có hiểu biết, luyến tiếc nương nhờ nơi vui đùa, hoặc đang bị ngã, bị lửa đốt thiêu, Ta đang vì sự sợ hãi mà nói.

此舍已燒宜時疾出,無令爲火之所燒害。作是念已,如所思惟,具告諸子。汝等速出。

Thử xá dĩ thiêu, nghi thời tật xuất, vô linh vi hỏa chi sở thiêu hại. Tác thị niệm dĩ, như sở tư duy, cụ cáo chư tử. Nhữ đẳng tốc xuất.

Nhà này đã cháy, nhanh chóng chạy ra, chưa chắc là chúng không bị lửa thiêu hại. Làm xong suy ngẫm đó, như tư duy được, bảo tất cả các con. Các con ra nhanh.

父雖憐愍,善言誘喻,而諸子等,樂著嬉戲不肯信受,不驚不畏了無出心,亦復不知何者是火?何者爲舍?云何爲失?但東西走戲視父而已。

Phụ tuy lân mẫn, thiện ngôn dụ dụ, nhi

chư tử đặng, lạc trước hi hí bất khảng tín
thụ, bất kinh bất úy liễu vô xuất tâm, diệc
phục bất tri hà giả thị hỏa ? Hà giả vi xá ?
Vân hà vi thất ? Đãn Đông Tây tẩu hí thị
Phụ nhi dĩ.

Cha tuy thương xót, nhẹ nhàng dụ dỗ, mà
những đứa trẻ, ham nường nhờ vui đùa
nghịch, không chịu nghe lời, không sợ
không hãi tâm không muốn rời, cũng lại
không biết lửa là cái gì ? Nhà là cái gì ?
Sao lại chết ? Chỉ chạy nhảy nô đùa nhìn
Cha mà thôi.

爾時長者即作是念。此舍已爲大火所燒，
我及諸子若不時出，必爲所焚，我今當設方便，
令諸子等得免斯害。

Nhĩ thời Trưởng Giả tức tác thị niệm. Thử
xá dĩ vi đại hỏa sở thiêu, Ngã cập chư tử
nhược bất thời xuất, tất vi sở thiêu, Ngã
kim đương thiết Phương tiện, linh chư tử
đặng đắc miễn tư hại.

Lúc đó Trưởng Giả tức thời làm suy ngẫm
đó. Nhà này đã bị lửa lớn thiêu đốt, Ta và

các con nếu không cùng lúc chạy ra, nhất định là bị cháy, Ta nay thiết chế Phương tiện, giúp các con được miễn thoát hại này.

父知諸子，先心各有所好，種種珍玩奇異之物，情必樂著，而告之言：汝等所可玩好希有難得，汝若不取，後必憂悔。

Phụ tri chư tử, tiên tâm các hữu sở hiếu chủng chủng trần ngoạn kỳ dị chi vật, tình tất lạc trước, nhi cáo chi ngôn : Nhữ đẳng sở khả ngoạn hiếu, hi hữu nan đắc, Nhữ nhược bất thủ, hậu tất ưu hối.

Cha biết bọn trẻ, tâm chúng trước đây rất thích các vật quý giá kỳ dị, nguyện vọng nhất định không quên, mà bảo rằng : Các con có thể được đồ vật yêu thích, hiếm có khó được, nếu các con không lấy, sau này nhất định ưu sầu hối tiếc.

如此種種，羊車鹿車牛車，今在門外，可以遊戲，汝等於此火宅宜速出來，隨汝所欲皆當與汝。

Như thử chủng chủng, dương xa, lộc xa, ngư xa, kim tại môn ngoạ, khả dĩ du hí,

Nhữ đẳng ư thử Hỏa trạch nghi tốc xuất lai, tùy Nhữ sở dục giai đương dĩ Nhữ.

Như các loại xe dê xe hươu xe bò, nay ở ngoài cửa, có thể du chơi, các con ở trong Nhà lửa này, ra vào nhanh dễ, tùy theo mong muốn của các con đều được như ý, cần đều ban cho các con.

爾時諸子聞父所說珍玩之物，適其願故，心各勇銳互相推排，競共馳走，爭出火宅。

Nhĩ thời chư tử văn Phụ sở thuyết trần ngoạn chi vật, thích kỳ nguyện cố, tâm các dũng nhuệ, hỗ tương thôi bài, cạnh cộng trì tẩu, tranh xuất Hỏa trạch.

Lúc đó các con nghe Cha nói, được các đồ vật quý hiếm, hợp với nguyện trước của chúng, tâm đều dũng mãnh, giúp nhau thu xếp, tranh nhau chạy nhanh ra khỏi Nhà lửa.

是時長者見諸子等安穩得出，皆於四衢道中露地而坐，無復障礙，其心泰然，歡喜踊躍。時諸子等各白父言

:

Thị thời Trưởng Giả kiến chư tử đẳng an

ổn đặc xuất, giai ư tứ cù đạo trung lộ địa
nhi tọa, vô phục chướng ngại, kỳ tâm thái
nhiên, hoan hỉ dững dực. Thời chư tử
đẳng các bạch Phụ ngôn :

**Khi đó Trưởng Giả thấy các con thoát ra
yên ổn, đều ngồi trên khoảng đất trống
trên ngã tư đường lớn, lại không có
chướng ngại, tâm ông thoải mái, vui mừng
phấn chấn. Lúc đó các con cùng đều báo
cáo Cha nói rằng :**

父先所許玩好之具,羊車鹿車牛車,願時賜與。

**Phụ tiên sở hứa đồ ngoạn hiếu chi cụ,
dương xa lộc xa ngưu xa, nguyện thời tứ
dữ.**

**Cha trước do hứa ban cho các đồ du chơi
tốt đẹp, xe dê xe hươu xe bò, lúc này xin
ban cho.**

舍利弗!爾時長者各賜諸子等一大車。其車高廣,眾
寶莊校,周匝欄楯,四面懸鈴,又於其上張設幃蓋,
亦以珍奇雜寶而嚴飾之。

**Xá Lợi Phất ! Nhĩ thời Trưởng Giả các tử
chư tử đẳng nhất đại xa. Kỳ xa cao quảng,**

chúng bảo trang hiệu, chu tarp lan tuần, tứ diện huyền linh, hựu ư kỳ thượng trương thiết hiển cái, diệc dĩ trân kỳ tạp bảo nhi nghiêm sức chi.

Xá Lợi Phất ! Lúc đó Trưởng Giả ban cho các con, mỗi con một xe lớn. Xe này cao rộng, trang trí các vật báu, cây lan xung quanh, bốn phía treo linh, trên đó lại treo trang trí phướn lọng, cũng dùng đủ loại vật báu kỳ thú mà nghiêm đẹp nó.

寶繩絞絡，垂諸華纓，重敷綰縵，安置丹枕，
駕以白牛，膚色充潔，形體殊好，有大筋力，
行步平正，其疾如風，又多僕從而侍衛之。

Bảo thẳng giao lạc, thùy chư hoa anh, trùng phu uyển diên, an trí đơn chằm, giá dĩ bạch ngư, phu sắc sung khiết, hình thể thù hảo, hựu đại cân lực, hành bộ bình chính, kỳ tậ như phong, hựu đa bộc tòng nhi thị vệ chi.

Dây báu giao nhau, rủ các hoa chuỗi ngọc, trải nhiều lớp chiếu trúc tinh xảo, xếp yên gối đơn, bò trắng kéo xe, khoe

sắc sáng sạch, hình thể tuyệt đẹp, có sức lực lớn, bước đi vững chắc, chạy nhanh như gió, có nhiều tùy tùng đi theo làm hộ vệ.

所以者何?是大長者財富無量,種種諸藏悉皆充溢。而作是念。我財物無極,不應以下劣小車與諸子等。

Sở dĩ giả hà ? Thị đại Trưởng Giả tài phú vô lượng, chủng chủng chư tạng tất giai sung dật. Nhi tác thị niệm. Ngã tài vật vô cực, bất ưng dĩ hạ liệt tiểu xa dĩ chư tử đẳng.

Sở dĩ thế nào ? Trưởng Giả lớn đó tài vật vô lượng, mọi kho tàng đều đầy ắp. Mà làm suy ngẫm đó. Tài vật của ta không thiếu, không nên dùng xe nhỏ bần tiện mà cho các con.

今此幼童皆是吾子,愛無偏黨。我有如是七寶大車,其數無量,應當等心各各與之,不宜差別。

Kim thử ấu đồng giai thị Ngô tử, ái vô thiên đẳng. Ngã hữu như thị thất bảo đại xa, kỳ số vô lượng, ưng đương đẳng tâm các các dĩ chi, bất nghi sai biệt.

Nay những đứa trẻ này đều là con ta, yêu không phân biệt. Ta có xe lớn như thế bằng bảy vật báu, lượng xe đó cũng rất nhiều, cần tâm bình đẳng mà cho chúng, không tùy tiện phân biệt.

所以者何？以我此物，周給一國，猶尚不匱，
何況諸子。是時諸子，各乘大車，得未曾有，非本所望。

Sở dĩ giả hà ? Dĩ Ngã thử vật, chu cấp nhất Quốc, do thượng bất quý, hà hưởng chư tử. Thị thời chư tử, các thặng đại xa, đắc vị tăng hữu, phi bản sở vọng.

Sở dĩ thế nào ? Dùng vật đó của ta, chu cấp cho một Nước, cũng còn không thiếu, hưởng chi bọn trẻ. Khi đó bọn trẻ, mỗi trẻ ngồi một xe lớn, được chưa từng có, ngoài sự mong đợi của chúng.

舍利弗！於汝意云何？是長者等與諸子珍寶大車，
寧有虛妄不？舍利弗言：不也！世尊！

Xá Lợi Phất ! Ư Nhữ ý vân hà ? Thị Trưởng Giả đẳng dĩ chư tử thân bảo đại xa, ninh hữu hư vọng phủ ? Xá Lợi Phất ngôn : Bất

dã ! Thế Tôn !

Xá Lợi Phất ! Ý Ngài là thế nào ? Trưởng Giả đó và xe lớn bằng châu báu của bọn trẻ, chắc không phải là lừa dối chứ ? Xá Lợi Phất nói rằng : Không phải đâu ! Thế Tôn !

是長者，但令諸子得免火難，
全其軀命非爲虛妄。何以故？若全身命，
便爲已得玩好之具，況復方便，於彼火宅而拔濟之。

Thị Trưởng Giả dẫn linh chú tử đắc miễn hỏa nạn, toàn kỳ khu mệnh, phi vi hư vọng. Hà dĩ cố ? Nhược toàn thân mệnh, tiện vi dĩ đắc ngoạn hiếu chi cụ, hưởng phúc Phương tiện, ư bỉ Hỏa trạch nhi bạt tế chi.

Trưởng Giả đó chỉ giúp bọn trẻ thoát khỏi nạn lửa, bảo toàn thân mệnh, không phải là lừa dối. Cố là sao? Nếu bảo toàn thân mệnh, tức thì có được đồ chơi yêu thích, hưởng chi chỉ là Phương tiện, cứu vớt chúng thoát khỏi Nhà lửa.

世尊！

若是長者，乃至不與最小一車，猶不虛妄。何以故？是長者先作是意。我以方便，令子得出。

Thế Tôn ! Nhược thị Trưởng Giả, nãi chí bất dĩ tối tiểu nhất xa, do bất hư vọng. Hà dĩ cố ? Thị Trưởng Giả tiên tác thị niệm. Ngã dĩ Phương tiện, linh tử đắc xuất.

Thế Tôn ! Nếu Trưởng Giả đó, thậm chí không cho một xe nhỏ nhất, cũng không phải là lừa dối. Có là sao ? Trưởng Giả đó trước đây làm suy ngẫm như thế. Ta dùng Phương tiện, giúp cho con chạy ra.

以是因緣 無虛妄也，何況長者，自知財富無量，欲饒益諸子，等與 大車。佛告 舍利弗。

Dĩ thị Nhân duyên vô hư vọng dã, hà huống Trưởng Giả tự tri tài phú vô lượng, dục nhiều ích chư tử, đẳng dĩ đại xa. Phật cáo Xá Lợi Phất.

Vì Nhân duyên đó nên không phải là lừa dối, huống chi Trưởng Giả tự biết mình tài vật vô lượng, muốn giúp ích các con, mà cho xe lớn. Phật bảo Xá Lợi Phất.

善哉，善哉！如汝所言。舍利弗！如來亦復如是。則爲一切世間之父，於諸怖畏，衰惱憂患，無明闇蔽，永盡無餘，而悉成就無量知見力無所畏。

Thiện tai, thiện tai ! Như Nhữ sở ngôn. Xá Lợi Phất ! Như Lai diệc phục như thị. Tắc vi nhất thiết Thế gian chi Phụ, ư chư bố úy, suy não ưu hoạn, Vô minh ám tế, vĩnh tận vô dư, nhi tất thành tựu vô lượng Tri kiến, lực vô sở úy.

Thiện thay, thiện thay ! Như lời nói của Ngài. Xá Lợi Phất ! Như Lai cũng lại như thế. Là Cha của tất cả Thế gian, với các sợ hãi, suy buồn lo nạn, Ngu tối che phủ, vĩnh viễn hết không thừa, mà đều thành công vô lượng Thấy biết, lực, không sợ hãi.

有大神力及智慧力，具足方便智慧波羅蜜，大慈大悲，常無懈倦，恒求善事，利益一切，而生三界朽故火宅。

Hữu đại Thân lực cập Trí tuệ lực, cụ túc Phương tiện, Trí Tuệ Ba La Mật, Đại Từ Đại Bi, thường vô giải quyện, hằng cầu

thiện sự, lợi ích nhất thiết, nhi sinh Tam giới hủ cố Hỏa trạch.

Có Thần lực lớn và lực Trí tuệ, đầy đủ Phương tiện, Trí Tuệ tới Niết Bàn, Đại Từ Đại Bi, thường không lười nhác, cầu mong việc thiện, lợi ích tất cả, mà sinh trong Nhà lửa hồng nát của Ba Cõi : Cõi Dục, Cõi Sắc, Cõi không Sắc.

爲度眾生，生老病死憂悲苦惱愚癡闇蔽三毒之火，教化令得阿耨多羅三藐三菩提。

Vị độ chúng sinh, sinh lão bệnh tử, ưu bi khổ não ngu si ám tế, tam Độc chi hỏa, giáo hóa linh đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

Vì độ thoát chúng sinh, sinh già bệnh chết buồn thương khổ não ngu si che phủ, lửa của ba Độc : Tham lam Thù hận Ngu si, giáo hóa giúp cho được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

見諸眾生爲生老病死憂悲苦惱之所燒煮。亦以五欲財利，故受種種苦。

Kiến chư chúng sinh, vi sinh lão bệnh tử

ưu bi khổ não chi sở thiêu chủ. Diệc dĩ
ngũ Dục tài lợi, cố thụ chủng chủng khổ.
Nhìn thấy các chúng sinh, bị sinh già bệnh
chết buồn thương khổ não thiêu đốt. Cũng
do 5 Tham muốn tài lợi : Sắc Thanh
Hương Vị Xúc, cho nên nhận đủ loại khổ.

又以貪著追求故,現受眾苦,後受地獄畜生餓鬼之苦。
。若生天上及在人間,貧窮困苦愛別離苦怨憎會苦。

Hựu dĩ tham trước truy cầu cố, hiện thụ
chúng khổ, hậu thụ Địa ngục, Súc sinh,
Ngạ quỷ chi khổ. Nhược sinh Thiên
thượng cấp tại Nhân gian, bản cùng khổ
khổ ái biệt ly khổ oán tăng hội khổ.

Mới lại cũng do theo đuổi cầu tham lam
nương nhờ, hiện nay nhận các khổ, đời
sau nhận khổ của Địa ngục Quỷ đói Súc
sinh. Nếu sinh lên Trời hay tại Nhân gian,
bản cùng khổ, khổ yêu biệt ly, khổ
gặp nhau oán ghét.

如是等種種諸苦,眾生沒在其中,歡喜遊戲,不覺不知,
不驚不怖,亦不生厭,不求解脫,於此三界火宅,
東西馳走,雖遭大苦,不以爲患。

Như thị đẳng chủng chủng chư khổ, chúng sinh một tại kỳ trung, hoan hỉ du hí, bất giác bất tri, bất kinh bất bố, diệc bất sinh yếm, bất cầu Giải thoát, ư thử Tam giới Hỏa trạch, Đông Tây trì tẩu, tuy tao đại khổ, bất dĩ vi hoạn.

Đủ các loại khổ như thế, chúng sinh chìm nổi trong khổ, vui mừng nô đùa, không hiểu không giác ngộ, không sợ không hãi, cũng không chán sinh, không cầu Giải thoát, ở trong Nhà lửa của Ba Cõi này, bận rộn ngược xuôi, tuy gặp khổ lớn, không cho là hoạn nạn.

舍利弗！佛見此已便作是念。我為眾生之父，應拔其苦難，與無量無邊佛智慧樂，令其遊戲。

Xá Lợi Phất ! Phật kiến thử dĩ, tiện tác thị niệm. Ngã vi chúng sinh chi Phụ, ưng bạt kỳ khổ nạn, dữ vô lượng vô biên Phật Trí Tuệ lạc, linh kỳ du hí.

Xá Lợi Phất ! Phật đã thấy việc này, liền làm suy ngẫm đó. Ta là Cha của chúng sinh, muốn trừ hết khổ nạn của chúng, với

vô lượng vô biên vui sướng Trí Tuệ của Phật, giúp cho chúng vui đùa.

舍利弗！如來復作是念。若我但以神力及智慧力，捨於方便，爲諸眾生，讚如來知見力無所畏者，眾生不能以是得度。

Xá Lợi Phất ! Như Lai phục tác thị niệm. Nhược Ngã dẫn dĩ Thần lực cập Trí tuệ lực, xả ư Phương tiện, vị chư chúng sinh, tán Như Lai Tri kiến lực vô sở úy giả, chúng sinh bất năng dĩ thị đắc độ.

Xá Lợi Phất ! Như Lai lại làm suy ngẫm đó. Nếu Ta chỉ dùng Thần lực và lực Trí tuệ, bỏ đi Phương tiện, vì các chúng sinh, khen ngợi Thấy biết, lực, không sợ hãi của Như Lai, chúng sinh không thể dùng nó để được độ thoát.

所以者何？是諸眾生，未免生老病死憂悲苦惱，而爲三界火宅所燒，何由能解佛之智慧。

Sở dĩ giả hà ? Thị chư chúng sinh vị miễn sinh lão bệnh tử ưu bi khổ não, nhi vị Tam giới Hỏa trạch sở thiêu, hà do năng giải Phật chi Trí tuệ.

Sở dĩ thế nào ? Các chúng sinh đó chưa miễn thoát được sinh già bệnh chết buồn thương khổ não, do là mới có thể hiểu được Trí tuệ của Phật, nên bị Nhà lửa của Ba Cõi thiêu đốt.

舍利弗！如彼長者，雖復身手有力而不用之，但以殷勤方便，勉濟諸子火宅之難，然後各與珍寶大車。

Xá Lợi Phất ! Như bử Trưởng Giả, tuy phục thân thủ hữu lực nhi bất dụng chi, dẫn dĩ ân cần Phương tiện, miễn tế chư tử Hỏa trạch chi nạn, nhiên hậu các dĩ trần bảo đại xa.

Xá Lợi Phất ! Như Trưởng Giả đó, tuy tay thân có lực mà không sử dụng, chỉ ân cần dùng Phương tiện, cứu thoát các con khỏi nạn Nhà lửa, tuy nhiên sau lại ban cho các xe lớn quý báu.

如來亦復如是，雖有力無所畏，而不用之，但以智慧方便，於三界火宅拔濟眾生，為說三乘：聲聞辟支佛佛乘。而作是言。

Như Lai diệc phục như thị, tuy hữu lực vô

sở úy, nhi bất dụng chi, dẫn dĩ Trí tuệ Phương tiện, ư Tam giới Hỏa trạch bạt tế chúng sinh, vị thuyết tam Thừa : Thanh Văn Bích Chi Phật Phật Thừa. Nhi tác thị ngôn.

Như Lai cũng lại như thế, tuy có lực không sợ hãi, mà không dùng, chỉ dùng Trí tuệ Phương tiện, cứu độ chúng sinh ở trong Nhà lửa của Ba Cõi, vì nói Pháp ba Bậc : Bậc Thanh Văn Bậc Bích Chi Phật Bậc Phật. Mà làm lời nói đó.

汝等莫得樂住 三界火宅，勿貪麤弊色聲香味觸也，若貪著生愛則爲所燒。汝速出三界，當得 三乘：聲聞辟支佛 佛乘。

Nhữ đẳng mạc đắc lạc trụ Hỏa trạch, vật tham thô tộ Sắc Thanh Hương Vị Xúc dã, nhược tham trước Sinh Ái, tắc vi sở thiêu. Nhữ tốc xuất Tam giới, đang đắc tam Thừa : Thanh Văn Bích Chi Phật Phật Thừa.

Các Ngài không được vui đùa ở trong Nhà lửa của Ba Cõi, cũng đừng tham thô hủ bại

**Sắc Thanh Hương Vị Xúc, nếu tham
nương nhờ Sinh Yêu, chắc bị thiêu đốt.
Ngài nhanh ra khỏi Ba Cõi, đang được ba
Bậc : Bậc Thanh Văn Bậc Bích Chi Phật
Bậc Phật.**

我今爲汝保任此事，終不虛也。汝等但當勤修精進，
如來以是方便，誘進眾生。復作是言。

**Ngã kim vị Nhữ bảo nhậm thử sự, chung
bất hư dã. Nhữ đẳng dẫn đương cần tu
Tinh tiến, Như Lai dĩ thị Phương tiện, dụ
tiến chúng sinh. Phục tác thị ngôn.**

**Ta nay vì Ngài bảo đảm việc đó, suốt đời
cũng không giả. Các Ngài chỉ cần siêng tu
hành Tinh tiến, Như Lai dùng Phương tiện
đó, dẫn dụ chúng sinh. Lại làm lời nói như
thế.**

汝等當知此三乘法，皆是聖所稱歎，自在無繫，
無所依求。乘是三乘，以無漏根力覺道禪定
解脫三昧等，而自娛樂，便得無量安穩快樂。

**Nhữ đẳng đương tri thử tam Thừa Pháp,
giai thị Thánh sở xưng tán, Tự tại vô hệ,
vô sở y cầu. Thừa thị tam Thừa, dĩ vô Lậu**

Căn lực Giác Đạo Thiên Định Giải thoát Tam muội đẳng, nhi tự ngu lạc, tiện đắc vô lượng an ổn khoái lạc.

Các Ngài cần biết Pháp ba Bạc đó, đều được các Thánh ca tụng, Tự do không có ràng buộc, không tìm dựa vào. Ngồi trên ba Bạc đó, dùng các Tam muội Thiên Định Giải thoát Đạo Giác lực Căn hết Phiền não, mà tự vui chơi, liền được vô lượng yên ổn vui sướng.

舍利弗！若有眾生，內有智性，從佛世尊，聞法信受，殷勤精進，欲速出三界，自求涅槃，是名聲聞乘，如彼諸子，為求羊車，出於火宅。

Xá Lợi Phất ! Nhược hữu chúng sinh, nội hữu Trí tính, tòng Phật Thế Tôn văn Pháp tín thụ, ân cần Tinh tiến, dục tốc xuất Tam giới, tự cầu Niết Bàn, thị danh Thanh Văn Thừa, như bỉ chư tử, vị cầu dương xa, xuất ư Hỏa trạch.

Xá Lợi Phất ! Nếu có chúng sinh, bên trong có tính Trí tuệ, từ Phật Thế Tôn nghe Pháp tin nhận, ân cần Tinh tiến,

muốn nhanh ra khỏi Ba Cõi, tự cầu Niết Bàn, tên là Bạc Thanh Văn, như những con trẻ đó, vì cầu xe dê, ra khỏi Nhà lửa.

若有眾生，從佛世尊，聞法信受，殷勤精進，
求自然慧，樂獨善寂，深知諸法因緣，是名
辟支佛乘，如彼諸子，爲求鹿車，出於火宅。

**Nhược hữu chúng sinh, tòng Phật Thế Tôn
văn Pháp tín thụ, ân cần Tinh tiến, cầu Tự
nhiên Tuệ, nhạo độc thiện tịch, thâm tri
chư Pháp Nhân duyên, thị danh Bích Chi
Phật Thừa, như bỉ chư tử, vị cầu lộc xa,
xuất ư Hỏa trạch.**

**Nếu có chúng sinh, từ Phật Thế Tôn nghe
Pháp tin nhận, ân cần Tinh tiến, cầu Trí tự
nhiên, thích im lặng một mình, biết sâu
Pháp Nhân duyên, tên là Bạc Bích Chi
Phật, như những con trẻ đó, vì cầu xe
hươu, ra khỏi Nhà lửa.**

若有眾生，從佛世尊，聞法信受，勤修精進，求
一切智，佛智自然智無師智如來知見力無所畏。

**Nhược hữu chúng sinh, tòng Phật Thế
Tôn, văn Pháp tín thụ, cần tu Tinh tiến,**

**câu Nhất thiết Trí Phật Trí tự nhiên Trí vô
Sư Trí, Như Lai Trí kiến lực vô sở úy.**

**Nếu có chúng sinh, từ Phật Thế Tôn nghe
Pháp tin nhận, siêng tu hành Tinh tiến,
câu Tất cả Trí tuệ, Trí Phật Trí Tự nhiên
Trí không có Thầy, lực không sợ hãi Thấy
biết của Như Lai.**

愍念安樂無量眾生，利益天人，度脫一切，是名
大乘，菩薩求此乘故，名為摩訶薩，如彼諸子，
為求牛車，出於火宅。

**Mẫn niệm an lạc vô lượng chúng sinh, lợi
ích Thiên nhân, độ thoát nhất thiết, thị
danh Đại Thừa, Bồ Tát cầu thủ Thừa cố,
danh vi Ma Ha Tát, như bỉ chư tử, vi cầu
ngưu xa, xuất ư Hỏa trạch.**

**Thương nhớ yên vui vô lượng chúng sinh,
lợi ích người Trời, độ thoát tất cả, tên là
Bậc Phật, Bồ Tát do cầu Bậc này, tên là
Bồ Tát lớn, như những con trẻ đó, vì cầu
xe bò, ra khỏi Nhà lửa.**

舍利弗！如彼長者見諸子等，安穩得出火宅，
到無畏處，自惟財富無量，等以大車而賜諸子。

Xá Lợi Phất ! Như bử Trửởng Giả kiến chư tử đảng, an ổn đảc xuất Hỏa trạch, đảo vô úy xứ, tự duy tài phú vô lượng, đảng dĩ đại xa nhi tứ chư tử.

Xá Lợi Phất ! Như Trửởng Giả đố thấy các con, yên ổn ra khỏi Nhà lửa, đến nơi không còn sợ hãi, tự biết tài vật vô lượng, cần dùng xe lớn ban cho các con.

如來亦復如是，

爲一切眾生之父。若見無量億千眾生，以佛教門，出三界苦，怖畏險道，得涅槃樂，如來爾時便作是念。

Như Lai diệc phục như thị, vi nhất thiết chúng sinh chi Phụ. Nhược kiến vô lượng ức thiên chúng sinh, dĩ Phật giáo môn, xuất Tam giới khổ, bố úy hiểm đạo, đảc Niết Bàn lạc, Như Lai nhĩ thời tiện tác thị niệm.

Như Lai cũng lại như thế, là Cha của tất cả chúng sinh. Nếu thấy vô lượng trăm triệu nghìn chúng sinh, dùng môn giáo Pháp của Phật, ra khỏi khổ của Ba Cõi, đường

hiểm sợ hãi, được vui Niết Bàn, Như Lai khi đó liền làm suy ngẫm như thế.

我有無量無邊智慧力無畏等諸佛法藏，
是諸眾生皆是我子，等與大乘，不令有人獨得滅度，
皆以如來滅度而滅度之。

Ngã hữu vô lượng vô biên Trí tuệ lực vô úy đẳng chư Phật Pháp tạng, thị chư chúng sinh giai thị Ngã tử, đẳng dĩ Đại Thừa, bất linh hữu nhân độc đắc diệt độ, giai dĩ Như Lai diệt độ nhi diệt độ chi.

Ta có vô lượng vô biên không sợ hãi lực Trí tuệ cùng với tạng Pháp của các Phật, các chúng sinh đều là con Ta, cần ban cho Pháp Bạc Phật, không chỉ giúp cho độc một người được thành Phật Bồ Đề, đều dùng chúng quả Phật Bồ Đề của Như Lai, mà giúp họ thành Phật Bồ Đề.

是諸眾生脫三界者，悉與諸佛禪定解脫等娛樂之具，
皆是一相一種，聖所稱歎，能生淨妙第一之樂。

Thị chúng sinh thoát Tam giới giả, tất dĩ chư Phật Thiên Định Giải thoát đẳng ngu lạc chi cụ, giai thị nhất tướng nhất chủng,

**Thánh sở xưng thán, năng sinh tịnh diệu
đệ nhất chi lạc.**

**Các chúng sinh đó thoát khỏi Ba Cõi, tất
cả bằng Thiên Định Giải thoát và các công
cụ vui thú của các Phật, đều là một tướng
một loại, được các Thánh ca tụng, có thể
sinh vui sướng Thanh tịnh vi diệu bậc
nhất.**

舍利弗

!如彼長者,初以三車誘引諸子,然後但與大車,寶物莊
嚴,安穩第一,然彼長者,無虛妄之咎。

**Xá Lợi Phất ! Như bử Trưởng Giả, sơ dĩ tam
xa dụ dẫn chư tử, nhiên hậu dẫn dữ đại xa,
bảo vật trang nghiêm, an ổn đệ nhất,
nhiên bử Trưởng Giả vô hư vọng chi cữu.**

**Xá Lợi Phất ! Như Trưởng Giả đó, ban đầu
dùng ba xe dụ dẫn các con, sau đó chỉ
dùng xe lớn, báu vật trang nghiêm, yên ổn
đệ nhất, tuy nhiên Trưởng Giả đó không
có tội cũ là lừa dối.**

如來亦復如是,無有虛妄。初說三乘引導眾生,
然後但以大乘而度脫之。

Như Lai diệc phục như thị, vô hữu hư vọng. Sơ thuyết tam Thừa dẫn đạo chúng sinh, nhiên hậu dẫn dĩ Đại Thừa nhi độ thoát chi.

Như Lai cũng lại như thế, không có lừa dối. Ban đầu nói Pháp ba Bậc dẫn dụ chúng sinh, đương nhiên sau chỉ dùng Pháp Bậc Phật mà độ thoát họ.

何以故？如來有無量智慧力無所畏，諸法之藏，能與一切眾生大乘之法，但不盡能受。

Hà dĩ cố ? Như Lai hữu vô lượng Trí tuệ lực vô sở úy, chư Pháp chi tạng, năng dĩ nhất thiết chúng sinh Đại Thừa chi Pháp, dẫn bất tận năng thụ.

Cớ là sao ? Như Lai có vô lượng không sợ hãi lực Trí tuệ, các Tạng Pháp, có thể cho tất cả chúng sinh Pháp Bậc Phật, chỉ không có khả năng thu nhận được hết.

舍利弗！以是因緣，當知諸佛方便力故，於一佛乘，分別說三。

Xá Lợi Phất ! Dĩ thị Nhân duyên, đương tri chư Phật Phương tiện lực cố, ư nhất Phật

Thừa, phân biệt thuyết tam.

Xá Lợi Phất ! Vì Nhân duyên đó, nên biết do lực Phương tiện của các Phật, với một Bạc Phật, phân biệt nói thành ba.

佛欲重宣此義, 而說偈言 :

Phật dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn :

Phật muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :

譬如長者 有一大宅 其宅久故 而復頓弊

Thí như Trưởng Giả. Hữu nhất đại trạch. Kỳ trạch cũ cố. Nhi phục đốn tệ.

Ví như Trưởng Giả. Có một nhà lớn. Nhà đó quá cũ. Mà lại hỏng nát.

堂舍高危 柱根摧朽 梁棟傾斜 基陛墮毀

Đường xá cao nguy. Trụ căn thô hủ.

Lương đồng khuynh tà. Cơ bệ đồi hủ.

Phòng nhà nguy hiểm. Chân cột nát xiêu.

Cột kèo nghiêng lệch. Nền móng hỏng nát.

牆壁圯圻 泥塗墮落 覆苫亂墜 椽栳差脫

Tường bích bĩ sách. Nê đồ trì lạc. Phúc thêm loạn trụ. Chuyên lữ si thoát.

**Tường vách nứt đổ. Bùn vữa tung tóe. Cỏ
vãi khắp nơi. Rui mè thiếu mất.**

周障屈曲 雜穢充遍 有五百人 止住其中

**Châu chướng khuất khúc. Tạp uế sung
biển. Hữu ngũ bách nhân. Chỉ trụ kỳ trung.
Che chắn tạm bợ. Khắp nơi hôi hám. Có
năm trăm người. Dừng ở trong đó.**

鴟梟雕鷲 烏鵲鳩鴿 蜣蛇蝮蠍 蜈蚣蚰蜒

Si kiêu điêu thú. Ô thước cưu cấp.

Nguyên xà phúc hiết. Ngô công du diên.

**Cú mè chim cắt. Kên kên điều hâu. Quạ
và chim khách. Chim ngói bồ câu. Hồ
mang bò cạp. Rết và côn trùng.**

守宮百足 鼬狸鼯鼠 諸惡蟲輩 交橫馳走

**Thủ cung bách túc. Dứu lý hệ thử. Chư ác
trùng bối. Giao hoành trì tẩu.**

Đủ trăm giữ nhà. Chôn cáo chuột nhất.

Các loại trùng ác. Đi lại lung tung.

屎尿臭處 不淨流溢 蜣螂諸蟲 而集其上

**Thỉ niệu xú xú. Bất tịnh lưu dật. Khương
lang chư trùng. Nhi tập kỳ thượng.**

Phân và nước tiểu. Chảy tràn khắp nơi. Bọ

hung côn trùng. Mà đậu trên đó.

狐狼野干 咀嚼踐踏 齧齧死屍 骨肉狼藉

**Hồ lang dã can. Tữu tước tiên đạp. Tế
khiết tử thi. Cốt nhục lang tạ.**

Cáo sói thú hoang. Nhấm gặm dày xéo.

Cản xác chết ăn. Xương thịt ngổn ngang.

由是羣狗 競來搏撮 飢羸惓惶 處處求食

**Do như quân cầu. Cạnh lai bác toát. Cơ
nuy chương hoàng. Xứ xứ cầu thực.**

**Do đàn chó đó. Cạnh tranh tước đoạt. Đói
mệt kinh hoàng. Nơi nơi đòi ăn.**

鬪爭搯掣 嗷喋嗥吠 其舍恐怖 變狀如是

**Đấu tranh tra xế. Nhai sài hào phê. Kỳ xá
khủng bố. Biến trạng như thị.**

**Đấu tranh kéo vắn. Nhai nuốt gặm gừ. Nhà
sợ hãi đó. Biến trạng như thế.**

處處皆有 魑魅魍魎 夜叉 惡鬼 食噉人肉

**Xứ xứ giai hữu. Si mị vông lưỡng. Dạ Xoa
ác quỷ. Thực đạm nhân nhục.**

**Nơi nơi đều có. Quỷ núi Ma quỷ. Dạ Xoa
Quỷ ác. Ăn nhai thịt người.**

毒蟲之屬 諸惡禽獸 孚乳產生 各自藏護

**Độc trùng chi thuộc. Chư ác cầm thú. Phù
nhũ sản sinh. Các tự tàng hộ.**

**Họ hàng trùng độc. Các chim thú ác. Sinh
sản chìm nổi. Đều tự ẩn nấu.**

夜叉競來 爭取食之 食之既飽 惡心轉熾

**Dạ Xoa cạnh lai. Tranh thủ thực chi. Thực
chi ký bão. Ác tâm chuyển sí.**

**Dạ Xoa tranh giành. Tranh thủ ăn thịt. Khi
đã ăn no. Tâm ác lớn mạnh.**

鬪諍之聲 甚可怖畏 鳩槃荼鬼 蹲踞土埵

**Đấu tranh chi thanh. Thậm khả bố úy. Cưu
bàn đồ quý. Tôn cứ thổ đọa.**

**Âm thanh đấu tranh. Rất là sợ hãi. Quý
thân hình vò. Ngồi xồm trên đất.**

或時離地 一尺二尺 徃返遊行 縱逸嬉戲

**Hoặc thời ly địa. Nhất xích nhị xích. Vãng
phản du hành. Túng dật hi hí.**

Hoặc thời rời đất. Một thước hai thước.

Bay qua bay lại. Phóng túng nô đùa.

捉狗兩足 撲令失聲 以腳加頸 怖狗自樂

**Tróc cầu lưỡng túc. Phác linh thất thanh.
Dĩ cước gia hỉnh. Bố cầu tự lạc.**

Bắt chó hai chân. Đạp kê thất thanh.

Dùng chân đạp cổ. Chó sợ tự vui.

復有諸鬼 其身長大 裸形黑瘦 常住其中

Phục hữu chư Quỷ. Kỳ thân trường đại.

Lõa hình hắc xấu. Thường trụ kỳ trung.

Lại có các Quỷ. Thân nó to dài. Trần trụ đen gầy. Thường ở trong đó.

發大惡聲 叫呼求食 復有諸鬼 其咽如針

Phát đại ác thanh. Khiếu hô cầu thực.

Phục hữu chư Quỷ. Kỳ yết như châm.

Phát thanh ác lớn. Gọi nhau tìm ăn. Lại có các Quỷ. Yết hầu như kim.

復有諸鬼 首如牛頭 或食人肉 或復噉狗

Phục hữu chư Quỷ. Thủ như ngưu đầu.

Hoặc thực nhân nhục. Hoặc phục đạm cầu.

Lại có các Quỷ. Đầu như đầu bò. Hoặc ăn thịt người. Hoặc ăn thịt chó.

頭髮鬢亂 殘害兇險 飢渴所逼 叫喚馳走

Đầu phát phùng loạn. Tàn hại hung hiểm.

Cơ khát sở bi. Khiếu hoán trì tẩu.

Tóc đầu dựng ngược. Tàn hại hung hiểm.

Đói khát bí bách. Đi lại kêu gào.

夜叉 餓鬼 諸惡鳥獸 飢急 四向 窺看 窗牖

Dạ Xoa Ngạ quỷ. Chư ác điều thú. Cơ cấp tứ hướng. Khuy khán song dũ.

Dạ Xoa Quỷ đói. Các chim thú ác. Đói sục bốn hướng. Nhòm ngó cửa sổ.

如是諸難 恐畏無量 是朽故宅 屬于一人

Như thị chư nạn. Khủng úy vô lượng. Thị hủ cố trạch. Thuộc vu nhất nhân.

Các nạn như thế. Sợ hãi vô lượng. Ngôi nhà nát đó. Thuộc của một người.

其人近出 未久之間 於後舍宅 忽然火起

Kỳ Nhân cận xuất. Vị cứu chi gian. Ư hậu trạch xá. Hốt nhiên hỏa khởi.

Người đó mới đi. Chưa được bao lâu. Ở sau nhà đó. Đột nhiên bốc lửa.

四面一時 其燄俱熾 棟梁椽柱 爆聲震裂

Tứ diện nhất thời. Kỳ diễm câu sí. Đổng lương chuyên trụ. Bạo thanh chấn liệt.

Bốn phía cùng lúc. Lửa đều cháy mạnh.

Cột kèo xà đỡ. Tiếng nổ rung chuyển.

摧折墮落 牆壁崩倒 諸鬼神等 揚聲大叫

Thôi chiết đọa lạc. Tường bích băng đảo.
Chư Quỷ Thần đẳng. Dương thanh đại
khiếu.

Đứt gãy rơi xuống. Tường vách đổ
ngiêng. Các loại Quỷ Thần. Lớn tiếng
kêu gọi.

鷗鷺諸鳥 鳩槃荼等 周章惶怖 不能自出

Điêu thú chư điều. Cưu bàn đồ đẳng.
Châu chương hoàng bố. Bất năng tự xuất.
Chim và chim cắt. Quỷ thân hình vò. Khắp
nơi sợ hãi. Không thể tự ra.

惡獸毒蟲 藏竄孔穴 毗舍闍鬼 亦住其中

Ác thú độc trùng. tàng thoán khổng huyết.
Tì xá xà Quỷ. Diệc trụ kỳ trung.

Thú dữ trùng độc. Lẩn trốn trong hang.
Quỷ ăn tinh khí. Cũng ở trong đó.

薄福德故 爲火所逼 共相殘害 飲血噉肉

Bạc Phúc Đức cố. Vi hỏa sở bức. Cộng
tương tàn hại. Ẩm huyết đạm nhục.

Do Phúc Đức mỏng. Bị lửa bức thân. Cùng
tàn hại nhau. Uống máu ăn thịt.

野干之屬 並已前死 諸大惡獸 競來食噉

Dã can chi thuộc. Tịnh dĩ tiền tử. Chư đại ác thú. Cạnh lai thực đạ.

Họ hàng thú hoang. Đều đã chết trước.

Các thú dữ lớn. Tranh nhau ăn thịt.

臭煙燐腠 四面充塞 蜈蚣蚰蜒 毒蛇之類

Xú yên phùng bột. Tứ diện xung tắc. Ngô công du diên. Độc xà chi loại.

Khói dữ bột phát. Dầy đặc bốn phía. Rết và côn trùng. Các loài rắn độc.

爲火所燒 爭走出穴 鳩槃荼鬼 隨取而食

Vi hỏa sở thiêu. Tranh tẩu xuất huyết. Cưu bàn đồ quý. Tùy thủ nhi thực.

Bị lửa thiêu đốt. Tranh nhau rời hang. Quý thân hình vò. Đuổi bắt ăn thịt.

又諸 餓鬼 頭上火然 飢渴熱惱 周樟悶走

Hựu chư Nga quý. Đầu thượng hỏa nhiên. Cơ khát nhiệt não. Châu chương muộn tẩu.

Lại các Quý đói. Trên đầu lửa cháy. Đói khát não loạn. Hoảng chạy khắp nơi.

其宅如是 甚可怖畏 毒害火災 衆難非一

Kỳ trạch như thị. Thậm khả bố úy. Độc hại

hỏa tai. Chúng nạn phi nhất.

**Nhà đó như thế. Thực là sợ hãi. Nạn lửa
độc hại. Các nạn rất nhiều.**

是時宅主 在門外立 聞有人言 汝諸子等

**Thì thời trạch chủ. Tại môn ngoại lập. Văn
hữu Nhân ngôn. Nhữ chư tử đẳng.**

**Khi chủ nhà đó. Đứng ở ngoài cửa. Nghe
có người nói. Các con của ông.**

先因遊戲 來入此宅 稚小無知 歡娛樂著

**Tiên nhân du hí. Lai nhập thử trạch. Trĩ
tiểu vô tri. Hoan ngu lạc trước.**

**Trước chơi ở đây. Lại vào trong đó. Tuổi
nhỏ không biết. Nương nhờ vui đùa.**

長者聞已 驚入火宅 方宜救濟 令無燒害

Trưởng Giả văn dĩ. Kinh nhập hỏa trạch.

Phương nghi cứu tế. Linh vô thiêu hại.

Trưởng Giả nghe xong. Sợ hãi chạy vào.

Tìm cách cứu nạn. Giúp không thiêu hại.

告喻諸子 說衆患難 惡鬼毒蟲 災火蔓延

Cáo dụ chư tử. Thuyết chúng hoạn nạn.

Ác quỷ độc trùng. Tai hỏa mạn diên.

Dụ bảo các con. Nói các hoạn nạn. Quỷ dữ

trùng độc. Nạn lửa lan dài.

衆苦次第 相續不絕 毒蛇虻蝮 及諸夜叉

Chúng khổ thứ đệ. Tương tục bất tuyệt.

Độc xà nguyên phúc. Cập chư Dạ Xoa.

Lần lượt các khổ. Liên tục không hết. Hổ

mang rắn độc. Cùng các Dạ Xoa.

鳩槃荼鬼 野干狐狗 雕鷲鴟梟 百足之屬

Cư bàn đồ quỷ. Dã can hồ cầu. Điều thứu

si kiêu. Bách túc chi thuộc.

Quý thân hình vò. Cáo chó thú hoang.

**Chim cắt kên kên. Điều hâu chim cú. Đủ
cả trăm loài.**

飢渴惱急 甚可怖畏 此苦難處 況復大火

**Cơ khát não cấp. Thậm khả bố úy. Thử
khổ nạn xứ. Huống phục đại hỏa.**

**Đói khát não loạn. Rất là sợ hãi. Nơi khổ
nạn đó. Lại gặp lửa lớn.**

諸子無知 雖聞父誨 猶故樂著 嬉戲不已

**Chư tử vô tri. Tuy văn Phụ hối. Do cố lạc
trước. Hi hí bất dĩ.**

Các con không biết. Tuy nghe Cha dạy.

Do nương nhờ vui. Nô đùa không dứt.

是時長者 而作是念 諸子如此 益我愁惱

Thì thời Trưởng Giả. Nhi tác thị niệm. Chư tử như thử. Ích Ngã sâu nã.

Khi đó Trưởng Giả. Làm suy ngẫm đó.

Những trẻ như thế. Làm Ta sâu nã.

今此舍宅 無一可樂 而諸子等 耽湏嬉戲

Kim thử xá trạch. Vô nhất khả lạc. Nhi chư tử đẳng. Đam miên hi hí.

Nay nhà ở này. Thiếu gì trò vui. Mà những đứa trẻ. Đam mê đùa nghịch.

不受我教 將爲火害 即便思惟 設諸方便

Bất thụ Ngã giáo. Tương vi hỏa hại. Tức tiện tư duy. Thiết chư Phương tiện.

Ta dạy không nhận. Sẽ bị lửa thiêu. Tức thời tư duy. Chế các Phương tiện.

告諸子等 我有種種 珍玩之具 妙寶好車

Cáo chư tử đẳng. Ngã hữu chủng chủng.

Trân ngoạn chi cụ. Diệu bảo hảo xa.

Bảo các bọn trẻ. Cha có đủ loại. Đồ chơi quý giá. Xe báu tuyệt đẹp.

羊車鹿車 大牛之車 今在門外 汝等出來

Dương xa lộc xa. Đại ngưu chi xa. Kim tại

môn ngoại. Nhữ đảng xuất lai.

Xe dê xe hươu. Xe bò rất lớn. Nay ở ngoài cửa. Các con ra mau.

吾爲汝等 造作此車 隨意所樂 可以遊戲

Ngô vị Nhữ đảng. Tạo tác thử xa. Tùy ý sở lạc. Khả dĩ du hí.

Cha vì các con. Chế tạo xe này. Vui đùa tùy ý. Dùng nó đi chơi.

諸子聞說 如此諸車 即時奔競 馳走而出

Chư tử văn thuyết. Như thử chư xa. Tức thời bôn cạnh. Trì tẩu nhi xuất.

Các con nghe nói. Như những xe đó. Tức thời tranh nhau. Nhanh chóng chạy ra.

到於空地 離諸苦難 長者見子 得出火宅

Đáo ư không địa. Ly chư khổ nạn. Trưởng Giả kiến tử. Đắc xuất Hỏa trạch.

Tới nơi đất trống. Thoát các khổ nạn.

Trưởng Giả thấy con. Ra khỏi Nhà lửa.

住於四衢 坐師子座 而自慶言 我今快樂

Trụ ư tứ cù. Tọa sư tử tòa. Nhi tự khánh ngôn. Ngã kim khoái lạc.

Ngồi trên đường lớn. Ngồi trên chỗ cao.

Mà tự vui nói. Ta nay rất vui.

此諸子等 生育甚難 愚小無知 而入險宅

**Thử chư tử đẳng. Sinh dục thậm nan. Ngu
tiểu vô tri. Nhi nhập hiểm trạch.**

**Những đứa con đó. Sinh dục rất khó. Nhỏ
ngu không biết. Mà vào nhà hiểm.**

多諸毒蟲 魑魅可畏 大火猛燄 四面俱起

**Đa chư độc trùng. Si mị khả úy. Đại hỏa
mãnh diễm. Tứ diện câu khởi.**

**Nhiều các trùng độc. Ma Quỷ còn sợ. Lửa
lớn bốc mạnh. Bốn mặt cùng cháy.**

而此諸子 貪樂嬉戲 我已救之 令得脫難

**Nhi thử chư tử. Tham lạc hi hí. Ngã dĩ cứu
chi. Linh đắc thoát nạn.**

**Mà những đứa trẻ. Tham thích vui đùa. Ta
đã cứu chúng. Giúp được thoát nạn.**

是故諸人 我今快樂 爾時諸子 知父安坐

**Thị cố chư nhân. Ngã kim khoái lạc. Nhĩ
thời chư tử. Tri Phụ an tọa.**

**Vì thế các người. Ta nay vui mừng. Lúc đó
bọn trẻ. Biết Cha ngồi yên.**

皆詣父所 而白父言 願賜我等 三種寶車

Giai nghệ Phụ sở. Nhi bạch Phụ ngôn.

Nguyện tứ Ngã đẳng. Tam chủng bảo xa.

Đều tới chỗ Cha. Báo cáo Cha rằng.

Nguyện cho chúng con. Ba loại xe báu.

如前所許 諸子出來 當以 三車 隨汝所欲

Như tiên sở hứa. Chư tử xuất lai. Đương dĩ tam xa. Tùy Nhữ sở dục.

Như trước đã hứa. Các con ra vào. Cần dùng ba xe. Theo muốn của con.

今正是時 惟垂給與 長者大富 庫藏衆多

Kim chính thị thời. Duy thù cấp dĩ.

Trưởng Giả đại phú. Khố tạng chúng đa.

Nay chính là lúc. Rủ lòng ban cấp. Trưởng Giả giàu có. Kho tàng rất nhiều.

金銀 瑠璃 磑磑 碼礪 以衆寶物 造諸 大車

Kim ngân lưu ly. Xa cừ mã nã. Dĩ chúng bảo vật. Tạo chư đại xa.

Vàng bạc lưu ly. Xa cừ mã nã. Dùng các vật báu. Chế các xe lớn.

莊校嚴飾 周帀欄楯 四面懸鈴 金繩交絡

Trang hiệu nghiêm sức. Chu táp lan tuần.

Tứ diện huyền linh. Kim thẳng giao lạc.

**Trang hoàng nghiêm đẹp. Xung quanh
hoa lan. Bốn mặt treo linh. Dây vàng đan
nhau.**

眞珠羅網 張施其上 金華諸瓔 處處垂下

**Chân châu la võng. Trương thi kỳ thượng.
Kim hoa chư anh. Xứ xứ thùy hạ.**

Lưới võng trên châu. Căng bày trên đó.

Hoa vàng chuỗi ngọc. Rủ xuống khắp nơi.

衆綵雜飾 周帀圍繞 柔軟繒纒 以爲茵褥

**Chúng thái tạp sức. Chu tấp vi nhiều. Nhu
nhuyễn tăng khoáng. Dĩ vi nhân nhục.**

Treo các lụa màu. Bao vòng xung quanh.

Tăng rộng mềm mại. Dùng làm gối đệm.

上妙細疊價直千億 鮮白淨潔 以覆其上

**Thượng diệu tế điệp. Giá trị thiên ức. Tiên
bạch tịnh khiết. Dĩ phúc kỳ thượng.**

**Tinh xảo vi diệu. Giá nghìn trăm triệu. Mới
sạch tinh khiết. Dùng trải lên trên.**

有大白牛 肥壯多力 形體殊好 以駕寶車

**Hữu đại bạch ngưu. Phì tráng đa lực. Hình
thể thù hảo. Dĩ giá bảo xa.**

Có trâu trắng lớn. Béo mập khỏe mạnh.

Hình thể tuyệt đẹp. Dùng kéo xe báu.

多諸僉從而侍衛之以是妙車等賜諸子

Đa chư tân tòng. Nhi thị vệ chi. Dĩ thị diệu xa. Đẳng tứ chư tử.

Nhiều người đi theo. Mà làm bảo vệ. Dùng xe đẹp đó. Đều cho các con.

諸子是時歡喜踊躍乘是寶車遊於四方

Chư tử thị thời. Hoan hỉ dũng dực. Thừa thị bảo xa. Du ư tứ phương.

Khi đó các con. Vui mừng dũng mãnh.

Ngôi xe báu đó. Đi tới bốn phương.

嬉戲快樂自在無礙告舍利弗我亦如是

Hi hí khoái lạc. Tự tại vô ngại. Cáo Xá Lợi Phất. Ngã diệc như thị.

Nô đùa vui sướng. Tự do không vướng.

Bảo Xá Lợi Phất. Ta cũng như thế.

衆聖中尊世間之父一切衆生皆是吾子

Chúng Thánh trung Tôn. Thế gian chi Phụ. Nhất thiết chúng sinh. Giai thị Ngô tử.

Quý trong các Thánh. Cha của Thế gian.

Tất cả chúng sinh. Đều là con Ta.

深著世樂 無有慧心 三界無安 猶如火宅

Thâm trước Thế lạc. Vô hữu Tuệ tâm.

Tam giới vô an. Do như Hỏa trạch.

Nhờ sâu vui đời. Không có tâm Tuệ. Ba

Cõi không yên. Giống như Nhà lửa.

衆苦充滿 甚可怖畏 常有生老 病死憂患

Chúng khổ sung mãn. Thậm khả bố úy.

Thường hữu sinh lão. Bệnh tử ưu hoạn.

Tràn đầy các khổ. Rất đáng sợ hãi.

Thường có sinh già. Bệnh chết buồn nạn.

如是等火 熾然不息 如來 已離 三界火宅

Như thị đẳng hỏa. Sí nhiên bất tức. Như

Lai dĩ ly. Tam giới Hỏa trạch.

Như thế cùng lửa. Bùng cháy không nghỉ.

Như Lai đã rời. Nhà lửa Ba Cõi.

寂然閒居 安處林野 今此三界 皆是我有

Tịch nhiên gian cư. An xử lâm dã. Kim thử

Tam giới. Giai thị Ngã hữu.

Sống nơi tĩnh lặng. Yên ở rừng hoang. Nay

Ba Cõi đó. Đều là có Ta.

其中衆生 悉是吾子 而今此處 多諸患難

Kỳ trung chúng sinh. Tất thị Ngô tử. Nhi

kim thử xứ. Đa chư hoạn nạn.

Chúng sinh trong đó. Đều là con Ta. Mà nay nơi này. Nhiều các hoạn nạn.

惟我一人 能爲救護 雖復教詔 而不信受

Duy Ngã nhất Nhân. Năng vị cứu hộ. Tuy phục giáo chiêu. Nhi bất tín thụ.

Chỉ Ta một người. Hay vì cứu giúp. Tuy lại dạy dỗ. Mà không tin nhận.

於諸欲染 貪著深故 以是方便 爲說三乘

Ư chư dục nhiễm. Tham trước thâm cố. Dĩ thị Phương tiện. Vị thuyết tam Thừa.

Nhiễm các tham muốn. Do tham nhờ sâu.

Dùng Phương tiện đó. Vì nói ba Bậc.

令諸衆生 知三界苦 開示演說 出世間道

Linh chư chúng sinh. Tri Tam giới khổ.

Khai thị diễn thuyết. Xuất Thế gian Đạo.

Giúp các chúng sinh. Biết khổ Ba Cõi. Mở tỏ diễn thuyết. Đạo rời Thế gian.

是諸子等 若心決定 具足 三明 及 六神通

Thị chư tử đẳng. Nhược tâm quyết định.

Cụ túc tam Minh. Cập lục Thần thông.

Những người con đó. Nếu tâm quyết định.

Đầy đủ ba Sáng. Và 6 Thân thông.

有得緣覺 不退 菩薩 汝 舍利弗 我爲衆生

Hữu đắc Duyên Giác. Bất thoái Bồ Tát.

Nhữ Xá Lợi Phất. Ngã vị chúng sinh.

Có được Duyên Giác. Bồ Tát Không lui.

Ngài Xá Lợi Phất. Ta vì chúng sinh.

以此譬喻 說一佛乘 汝等若能 信受是語

Dĩ thử Thí dụ. Thuyết nhất Phật Thừa.

Nhữ đẳng nhược năng. tín thụ thị ngữ.

Dùng ví dụ này. Nói một Bạc Phật. Các

Ngài nếu hay. Tin nhận lời đó.

一切皆當 成得 佛道 是乘微妙 清淨第一

Nhất thiết giai đương. Thành đắc Phật

đạo. Thị Thừa vi diệu. Thanh tịnh đệ nhất.

Tất cả đều đang. Thành được Đạo Phật.

Bạc đó vi diệu. Thanh tịnh bậc nhất.

於諸世間 爲無有上 佛所悅可 一切衆生

Ư chư Thế gian. Vị vô hữu thượng. Phật sở

thông khả. Nhất thiết chúng sinh.

Ở các Thế gian. Vì không có cao. Do Phật

thông tuệ. Tất cả chúng sinh.

所應稱讚 供養禮拜 無量億千 諸力解脫

**Sở ưng xứng tán. Cúng dưỡng lễ bái. Vô
lượng ức thiên. Chư lực Giải thoát.**

**Cần nói ca tụng. Cúng dưỡng lễ bái. Nhiều
nghìn trăm triệu. Các lực Giải thoát.**

禪定智慧 及佛餘法 得如是乘 令諸子等

Thiên Định Trí Tuệ. Cập Phật dư Pháp.

Đắc như thị Thừa. Linh chư tử đẳng.

Thiên Định Trí Tuệ. Và Pháp Phật khác.

Được Bậc như thế. Giúp đỡ các con.

日夜劫數 常得遊戲 與諸菩薩 及聲聞衆

Nhật dạ Kiếp số. Thường đắc du hí. Dữ

chư Bồ Tát. Cập Thanh Văn chúng.

Ngày đêm số Kiếp. Thường được vui chơi.

Với các Bồ Tát. Cùng chúng Thanh Văn.

乘此寶乘 直至道場 以是因緣 十方諦求

Thừa thừa Bảo Thừa. Trục chí Đạo tràng. Dĩ

thị Nhân duyên. Thập phương đế cầu.

Ngôi Bậc báu này. Thẳng tới Đạo tràng. Vì

Nhân duyên đó. Mười phương mong cầu.

更無餘乘 除佛方便 告舍利弗 汝諸人等

Cánh vô dư Thừa. Trừ Phật Phương tiện.

Cáo Xá Lợi Phất. Nhữ chư nhân đẳng.

**Không còn Bậc khác. Ngoài Phương tiện
Phật. Bảo Xá Lợi Phất. Ngài và mọi người.**

皆是吾子 我則是父 汝等累劫 衆苦所燒

**Giai thị Ngô tử. Ngã tắc thị Phụ. Nhữ đẳng
lũy Kiếp. Chúng khổ sở thiêu.**

**Đều là con Ta. Ta chắc là Cha. Các Ngài
nhiều Kiếp. Bị các khổ thiêu.**

我皆濟拔 令出三界 我雖先說 汝等滅度

**Ngã giai tế bạt. Linh xuất Tam giới. Ngã
tuy tiên thuyết. Nhữ đẳng diệt độ.**

**Ta đều cứu giúp. Giúp rời Ba Cõi. Ta tuy
trước nói. Các Ngài hết Phiền.**

但盡生死 而實不滅 今所應作 唯佛智慧

**Đãn tận sinh tử. Nhi thực bất diệt. Kim sở
ưng tác. Duy Phật Trí Tuệ.**

Chỉ hết sinh chết. Chưa thành BỒ ĐỀ.

Nguyện nay cần làm. Chỉ Trí Tuệ Phật.

若有 菩薩 於是衆中 能一心聽 諸佛實法

Nhược hữu BỒ Tát. Ư thị Chúng trung.

Năng nhất tâm thính. Chư Phật thực Pháp.

**Nếu có BỒ Tát. Ở trong Chúng đó. Hay
nhất tâm nghe. Pháp thực các Phật.**

諸佛世尊 雖以方便 所化衆生 皆是菩薩

**Chư Phật Thế Tôn. Tuy dĩ Phương tiện. Sở
hóa chúng sinh. Giai thị Bồ Tát.**

**Các Phật Thế Tôn. Tuy dùng Phương tiện.
Cảm hóa chúng sinh. Đều là Bồ Tát.**

若人小智 深著愛欲 爲此等故 說於苦諦

**Nhược nhân tiểu Trí. Thâm trước ái dục.
Vị thử đẳng cố. Thuyết ư Khổ Đế.**

**Nếu người Trí nhỏ. Nhờ sâu tham yêu. Do
vì thứ này. Nói Chân lý Khổ.**

衆生心喜 得未曾有 佛說苦諦 眞實無異

**Chúng sinh tâm hỉ. Đắc vị tăng hữu. Phật
thuyết Khổ Đế. Chân thực vô dị.**

**Tâm chúng sinh vui. Được chưa từng có.
Phật nói lý Khổ. Chân thực không khác.**

若有衆生 不知苦本 深著苦因 不能暫捨

**Nhược hữu chúng sinh. Bất tri khổ bản.
Thâm trước khổ nhân. Bất năng tạm xả.**

**Nếu có chúng sinh. Không biết gốc Khổ.
Nhờ sâu nhân Khổ. Không thể tạm bỏ.**

爲是等故 方便說道 諸苦所因 貪欲爲本

Vì thị đẳng cố. Phương tiện thuyết Đạo.

**Chư Khổ sở nhân. Tham dục vi bản.
Nên vì người đó. Phương tiện nói Đạo.
Nguyên nhân các Khổ. Tham muốn là
chính.**

若滅貪欲 無所依止 滅盡諸苦 名第三諦

**Nhược diệt Tham dục. Vô sở y chỉ. Diệt
tận chư Khổ. Danh đệ tam Đế.**

**Nếu mất Tham muốn. Không nơi dừng
dựa. Diệt hết các Khổ. Là Khổ thứ ba.**

爲滅諦故 修行於道 離諸苦縛 名得解脫

**Vi diệt Đế cố. Tu hành ư Đạo. Ly chư Khổ
phược. Danh đặc Giải thoát.**

**Do là diệt Khổ. Tu hành trong Đạo. Rời
các buộc Khổ. Tên được Giải thoát.**

是人於何 而得解脫 但離虛妄 名爲解脫

**Thị nhân ư hà. Nhi đặc Giải thoát. Dẫn ly
hư vọng. Danh vi Giải thoát.**

**Người đó vì sao. Mà được Giải thoát. Chỉ
rời ảo vọng. Tên là Giải thoát.**

其實未得 一切解脫 佛說是人 未實滅度

**Kỳ thực vị đắc. Nhất thiết Giải thoát. Phật
thuyết thị nhân. Vị thực diệt độ.**

Kỳ thực chưa được. Tất cả Giải thoát. Phật nói người đó. Chưa thực thành Phật.

斯人未得 無上道故 我意不欲 令至滅度

Tư nhân vị đắc. Vô thượng Đạo cố. Ngã ý bất dục. Linh chí diệt độ.

Người này chưa được. Gốc Đạo Bình Đẳng. Ý Ta không muốn. Giúp hết sinh chết.

我爲法王 於法自在 安穩衆生 故現於世

Ngã vi Pháp vương. Ư Pháp Tự tại. An ổn chúng sinh. Cố hiện ư thế.

Ta là Vua Pháp. Tự do trong Pháp. Yên ổn chúng sinh. Nên hiện ở đời.

汝舍利弗！我此法印 爲欲利益 世間故說

Nhữ Xá Lợi Phất. Ngã thử Pháp ấn. Vị dục lợi ích. Thế gian cố thuyết.

Ngài Xá Lợi Phất. Dấu Pháp này của Ta. Vì muốn lợi ích. Thế gian nên nói.

在所遊方 勿妄宣傳 若有聞者 隨喜頂受

Tại sở du Phương. Vật vọng tuyên truyền. Nhược hữu văn giả. Tùy hỉ đỉnh thụ.

Ở các nơi vui. Chớ ảo tuyên truyền. Nếu có người nghe. Vui theo lễ nhận.

當知是人 阿惟越致 若有信受 此經法者

**Đương tri thị nhân. A Duy Việt Trí. Nhược
hữu tín thụ. Thử Kinh Pháp giả.**

**Đang biết người đó. Bồ Tát Không lui. Nếu
có tin nhận. Kinh Pháp Hoa này.**

是人已曾 見過去佛 恭敬供養 亦聞是法

**Thị nhân dĩ tăng. Kiến Quá khứ Phật. Cung
kính cúng dưỡng. Diệc văn thị Pháp.**

Người đó đã từng. Thấy Phật Quá khứ.

**Cung kính cúng dưỡng. Cũng nghe Pháp
đó.**

若人有能 信汝所說 則爲見我 亦見於汝

**Nhược nhân hữu năng. Tín Nhữ sở thuyết.
Tắc vi kiến Ngã. Diệc kiến ư Nhữ.**

**Nếu lại có người. Tin được Ngài nói. Chắc
là thấy Ta. Cũng thấy cả Ngài.**

及比丘僧 并諸菩薩 斯法華經 爲深智說

**Cập Tì Kheo Tăng. Tịnh chư Bồ Tát. Tư
Pháp Hoa Kinh. Vị thâm Trí thuyết.**

**Cùng Tì Kheo Tăng. Cả các Bồ Tát. Kinh
Pháp Hoa này. Vì Trí sâu nói.**

淺識聞之 迷惑不解 一切聲聞 及辟支佛

Thiền thức văn chi. Mê hoặc bất giải. Nhất thiết Thanh Văn. Cập Bích Chi Phật.

Hiểu cạn nghe nó. Mê hoặc không hiểu.

Tất cả Thanh Văn. Cùng Bích Chi Phật.

於此經中 力所不及 汝 舍利弗 尚於此經

Ư thử Kinh trung. Lực sở bất cập. Nhữ Xá Lợi Phật. Thượng ư thử Kinh.

Ở trong Kinh này. Lực không theo kịp.

Ngài Xá Lợi Phật. Còn với Kinh này.

以信得入 況餘 聲聞 其餘聲聞 信 佛語 故

Dĩ Tín đắc nhập. Huống dư Thanh Văn. Kỳ dư Thanh Văn. Tín Phật ngữ cố.

Vì Tin được vào. Với Thanh Văn khác.

Thanh Văn khác đó. Do tin lời Phật.

隨順此經 非已智分 又舍利弗 憍慢懈怠

Tùy thuận thử Kinh. Phi kỷ Trí phân. Hựu Xá Lợi Phật. Kiêu mạn giải đãi.

Thuận theo Kinh này. Không phải Trí họ.

Lại Xá Lợi Phật. Kiêu mạn lười nhác.

計我見者 莫說此經 凡夫淺識 深著五欲

Kế Ngã kiến giả. Mạc thuyết thử Kinh.

Phàm phu thiền thức. Thâm trước ngũ

Dục.

Chỉ tính cho mình. Đừng nói Kinh này.

Người Phàm hiểu cạn. Nhờ sâu 5 Tham.

聞不能解 亦勿爲說 若人不信 毀謗此經

Văn bất năng giải. Diệt vật vị thuyết.

Nhược nhân bất tín. Hủy báng thử Kinh.

Nghe không thể hiểu. Cũng đừng vì nói.

Nếu người không tin. Hủy báng Kinh này.

則斷一切 世間 佛種 或復墮蹙 而懷疑惑

Tắc đoạn nhất thiết. Thế gian Phật chủng.

Hoặc lại tần tú. Nhi hoại nghi hoặc.

Chắc cắt tất cả. Giòng Phật Thế gian.

Hoặc lại nhãn nhó. Mà hoại nghi hoặc.

汝當聽說 此人罪報 若佛在世 若滅度後

Nhữ đương thính thuyết. Thử nhân tội

báo. Nhược Phật tại thế. Nhược diệt độ

hậu.

Ngài cần nghe nói. Tội báo người này.

Nếu Phật tại thế. Hay sau tạ thế.

其有誹謗 如斯經典 見有讀誦 書持經者

Kỳ hữu phỉ báng. Như tư Kinh điển. Kiến

hữu độc tụng. Thử trì Kinh giả.

Nếu có phỉ báng. Như Kinh điển này. Nhìn thấy đọc tụng. Viết giữ Kinh đó.

輕賤憎嫉 而懷結恨 此人罪報 汝今復聽

Khinh tiện tăng tật. Nhi hoài kết hận. Thử nhân tội báo. Nhữ kim phục thính.

Khinh thường ghen ghét. Mà lại kết hận.

Tội báo người này. Ngài nay lại nghe.

其人命終 入阿鼻獄 具足一劫 劫盡更生

Kỳ nhân mệnh chung. Nhập A Tì ngục. Cụ túc nhất Kiếp. Kiếp tận cánh sinh.

Người đó khi chết. Vào ngục A Tì. Đầy đủ một Kiếp. Hết Kiếp lại sinh.

如是展轉 至無數劫 從地獄出 當墮畜生

Như thị triển chuyển. Chí vô số Kiếp.

Tòng Địa ngục xuất. Đương đọa Súc sinh.

Thuyên chuyển như thế. Đến vô số Kiếp.

Ra từ Địa ngục. Đang đọa Súc sinh.

若狗野干 其影顛瘦 鰲黹疥癩 人所觸媯

Nhược Cầu dã can. Kỳ hình khô sấu. Lê thảm giới lại. Nhân sở xúc nhiều.

Hoặc là chó hoang. Thân hình gầy xấu.

Ghẻ đen không lông. Được người cảm

tình.

又復爲人 之所惡賤 常困飢渴 骨肉枯竭

Hựu phục vi nhân. Chi sở ác tiện. Thường khốn cơ khát. Cốt nhục khô kiệt.

Nhưng lại là người. Làm ác đê tiện.

Thường khổ đói khát. Xương thịt khô kiệt.

生受楚毒 死被瓦石 斷佛種故 受斯罪報

Sinh thụ sở độc. Tử bị ngõa thạch. Đoạn Phật chủng cố. Thụ tư tội báo.

Sinh nhận khổ độc. Chết bị gạch đá. Do đứt giống Phật. Nhận tội báo này.

若作駱駝 或生驢中 身常負重 加諸杖捶

Nhược tác Lạc đà. Hoặc sinh Lư trung.

Thân thường phụ trọng. Gia chư trượng chủy.

Nếu làm Lạc đà. Hay sinh trong Lừa. Thân thường đeo nặng. Thêm các roi gậy.

但念水草 餘無所知 謗斯經故 獲罪如是

Đãn niệm thủy thảo. Dư vô sở tri. Báng tư Kinh cố. Hoạch tội như thị.

Chỉ nhớ cỏ nước. Không biết việc khác.

Do báng Kinh này. Được tội như thế.

有作野干 來入聚落 身體疥癩 又無一目

Hữu tác dã can. Lai nhập tụ lạc. Thân thể giới lại. Hựu vô nhất mục.

Nếu làm thú hoang. Vào trong làng xóm.

Thân ghẻ mất lông. Lại thiếu một mắt.

爲諸童子 之所打擲 受諸苦痛 或時致死

Vi chư đồng tử. Chi sở đả trịch. Thụ chư khổ thống. Hoặc thời trí tử.

Bị các trẻ nhỏ. Đùa nghịch đánh ném.

Nhận mọi khổ đau. Hoặc tới khi chết.

於此死已 更受蟒身 其形長大 五百由旬

Ư thử tử dĩ. Cánh thụ Mãng thân. Kỳ hình trường đại. Ngũ bách Do tuần.

Chết này đã xong. Lại nhận thân Trăn.

Thân hình to dài. Năm trăm Do tuần.

聾駮無足 宛轉腹行 爲諸小蟲 之所啞食

Lung ngại vô túc. Uyển chuyển phúc hành. Vi chư tiểu trùng. Chi sở táp thực.

Câm điếc không chân. Uyển chuyển bò đi.

Dùng các trùng nhỏ. Để làm thức ăn.

晝夜受苦 無有休息 謗斯經故 獲罪如是

Trú dạ thụ khổ. Vô hữu hưu tức. Báng tư

Kinh cổ. Hoạch tội như thị.

**Ngày đêm nhận khổ. Không có ngưng
nghỉ. Do báng Kinh này. Được tội như thế.**

若得爲人 諸根闇鈍 矬陋孿蹇 盲聾背偻

**Nhược đặc vi nhân. Chư Căn ám độn. Tòa
lậu luyến tích. Manh lung bối ử.**

**Nếu được làm người. Các Căn ngu tối. Lùn
xấu khèo liệt. Mù điếc lung gù.**

有所言說 人不信受 口氣常臭 鬼魅所著

Hữu sở ngôn thuyết. Nhân bất tín thụ.

Khẩu khí thường xú. Quỷ mị sở trước.

**Lời được nói ra. Người không tin nhận. Hơi
miệng thường hôi. Ma Quỷ nương nhờ.**

貧窮下賤 爲人所使 多病瘠瘦 無所依怙

**Bần cùng hạ tiện. Vi nhân sở sử. Đa bệnh
tiêu sấu. Vô sở y hỗ.**

Bần cùng hạ tiện. Bị người sai khiến.

Nhiều bệnh gây yếu. Không nơi dựa đỡ.

雖親附人 人不在意 若有所得 尋復忘失

**Tuy thân phụ nhân. Nhân bất tại ý. Nhược
hữu sở đắc. Tâm phục vong thất.**

Tuy thích giúp người. Người không vừa ý.

Nếu được cái gì. Liền bị quên mất.

若修醫道 順方治病 更增他疾 或復致死

Nhược tu Y đạo. Thuận phương trị bệnh.

Cánh tăng tha tật. Hoặc phục trí tử.

Nếu làm Thầy thuốc. Theo cách trị bệnh.

Lại thêm bệnh khác. Hoặc lại tới chết.

若自有病 無人救療 設服良藥 而復增劇

Nhược tự hữu bệnh. Vô nhân cứu liệu.

Thiết phục lương dược. Nhi phục tăng

kịch.

Nếu tự có bệnh. Không người cứu chữa.

Cắt thuốc để uống. Lại thêm nguy kịch.

若他反逆 抄劫竊盜 如是等罪 橫罹其殃

Nhược tha phản nghịch. Sao Kiếp thiết

đạo. Như thị đẳng tội. Hoạn ly kỳ ương.

Bị người phản nghịch. Nhiều Kiếp trộm

cướp. Như thế cùng tội. Tai ương bất ngờ.

如斯罪人 永不見佛 衆聖之王 說法教化

Như tư tội nhân. Vĩnh bất kiến Phật.

Chúng Thánh chi Vương. Thuyết Pháp

giáo hóa.

Như người tội này. Vĩnh không thấy Phật.

Vua của các Thánh. Nói Pháp giáo hóa.

如斯罪人 常生難處 狂聾心亂 永不聞法

Như tư tội nhân. Thường sinh nạn xứ.

Cuồng lung tâm loạn. Vĩnh bất văn Pháp.

Như người tội này. Thường sinh nơi nạn.

Cuồng điếc tâm loạn. Vĩnh không nghe Pháp.

於無數劫 如恒河沙 生輒聾瘡 諸根不具

U vô số Kiếp. Như Hằng hà sa. Sinh triếp lung á. Chư Căn bất cụ.

Với vô số Kiếp. Như cát sông Hằng. Sinh thì câm điếc. Không đủ các Căn.

常處地獄 如遊園觀 在餘惡道 如己舍宅

Thường xử Địa ngục. Như du viên quán.

Tại dư ác đạo. Như kỷ xá trạch.

Thường ở Địa ngục. Như chơi vườn quán.

Ở Đạo ác khác. Như nhà của mình.

駝驢豬狗 是其行處 謗斯經故 獲罪如是

Đà lư trư cầu. Thị kỳ hành xứ. Báng tư Kinh cố. Hoạch tội như thị.

Lạc đà lừa lợn chó. Nơi làm của nó. Do báng Kinh này. Được tội như thế.

若得爲人 聾盲瘖瘂 貧窮諸衰 以自莊嚴

Nhược đắc vi nhân. Lung manh âm á. Bần cùng chư suy. Dĩ tự trang nghiêm.

Nếu được làm người. Đui mù câm điếc.

Bần cùng các suy. Dùng tự trang nghiêm.

水腫乾疥 疥癩癰疽 如是等病 以爲衣服

Thủy thũng can tiêu. Giới lại ung thư. Như thị đẳng bệnh. Dĩ vi y phục.

Bụng trưởng gan viêm. Hối ghẻ ung nhọt.

Các bệnh như thế. Dùng làm áo quần.

身常臭處 垢穢不淨 深著我見 增益瞋恚

Thân thường xú xú. Cấu uế bất tịnh. Thâm trước Ngã kiến. Tăng ích sân khuể.

Thân thường nơi hôi. Bẩn uế không sạch.

Nhờ sâu Ta thấy. Tăng ích thù giận.

婬欲熾盛 不擇禽獸 謗斯經故 獲罪如是

Dâm dục sí thịnh. Bất trạch cầm thú. Báng tư Kinh cố. Hoạch tội như thị.

Dâm dục bốc mạnh. Không khác cầm thú.

Do báng Kinh này. Được tội như thế.

告 舍利弗 謗斯經者 若說其罪 窮劫不盡

Cáo Xá Lợi Phất. Báng tư Kinh giả. Nhược

thuyết kỳ tội. Cùng Kiếp bất tận.

Bảo Xá Lợi Phất. Người báng Kinh này.

Nếu nói tội họ. Kiếp hết không hết.

以是因緣 我故語汝 無智人中 莫說此經

Dĩ thị Nhân duyên. Ngã cố thuyết Nhữ. Vô

Trí nhân trung. Mạc thuyết thử Kinh.

Vì Nhân duyên đó. Ta cố bảo Ngài. Giữa

người không Trí. Không nói Kinh này.

若有利根 智慧明了 多聞強識 求佛道者

Nhược hữu lợi Căn. Trí tuệ minh liễu. Đa

văn cường thức. Cầu Phật Đạo giả.

Nếu có Căn sắc. Trí tuệ sáng suốt. Nghe

nhiều ham biết. Cầu Đạo Phật đó.

如是之人 乃可爲說 若人曾見 億百千佛

Như thị chi nhân. Nãi khả vị thuyết. Nhược

nhân tăng kiến. Ưc bách thiên Phật.

Người được như thế. Mới đáng để nói. Nếu

người từng thấy. Trăm triệu trăm nghìn

Phật.

植諸善本 深心堅固 如是之人 乃可爲說

Thực chư thiện bản. Thâm tâm kiên cố.

Như thị chi nhân. Nãi khả vị thuyết.

**Trước trông các thiện. Tâm sâu kiên cố.
Người được như thế. Mới đáng để nói.**

若人精進 常修慈心 不惜身命 乃可爲說

**Nhược nhân Tinh tiến. Thường tu Từ tâm.
Bất tích thân mệnh. Nãi khả vị thuyết.**

**Nếu người Tinh tiến. Thường tu tâm Từ.
không tiếc thân mệnh. Mới đáng để nói.**

若人恭敬 無有異心 離諸凡愚 獨處山澤

**Nhược nhân cung kính. Vô hữu dị tâm. Ly
chư Phàm ngu. Độc xử sơn trạch.**

**Nếu người cung kính. Không có tâm khác.
Rời các Phàm ngu. Riêng ở núi đầm.**

如是之人 乃可爲說 又 舍利弗 若見有人

**Như thị chi nhân. Nãi khả vị thuyết. Hựu
Xá Lợi Phất ! Nhược kiến hữu nhân.**

**Người được như thế. Mới đáng để nói. Lại
Xá Lợi Phất ! Nếu thấy có người.**

捨 惡知識 親近善友 如是之人 乃可爲說

**Xả ác Tri thức. Thân cận thiện hữu. Như
thị chi nhân. Nãi khả vị thuyết.**

Bỏ Tri thức ác. Thân thiết bạn thiện.

Người được như thế. Mới đáng để nói.

若見佛子 持戒清潔 如淨明珠 求大乘經

Nhược kiến Phật Tử. Trì Giới thanh khiết.

Như tịnh minh châu. Cầu Đại Thừa Kinh.

Nếu thấy Phật Tử. Giữ Giới trong sạch.

Như châu sáng sạch. Cầu Kinh Bậc Phật.

如是之人 乃可爲說 若人無瞋 質直柔輒

Như thị chi nhân. Nãi khả vị thuyết. Nhược

nhân vô sân. Chất trực nhu nhuyễn.

Người được như thế. Mới đáng để nói. Nếu

người không hận. Chân thực mềm mại.

常愍一切 恭敬諸佛 如是之人 乃可爲說

Thường mẫn nhất thiết. Cung kính chư

Phật. Như thị chi nhân. Nãi khả vị thuyết.

Thương xót tất cả. Cung kính các Phật.

Người được như thế. Mới đáng để nói.

復有佛子 於大衆中 以清淨心 種種因緣

Phục hữu Phật Tử. Ư Đại Chúng trung. Dĩ

Thanh tịnh tâm. Chúng chủng Nhân

duyên.

Lại có Phật Tử. Ở trong Đại Chúng. Dùng

tâm Thanh tịnh. Đủ loại Nhân duyên.

譬喻言辭 說法無礙 如是之人 乃可爲說

**Thí dụ ngôn từ. Thuyết Pháp vô ngại. Như
thị chi nhân. Nãi khả vị thuyết.**

**Ví dụ lời nói. Nói Pháp không ngại. Người
được như thế. Mới đáng để nói.**

若有比丘爲一切智四方求法合掌頂受

**Nhược hữu Tì Kheo. Vị Nhất thiết Trí. Tứ
phương cầu Pháp. Hợp chưởng đĩnh thụ.**

**Nếu có Tì Kheo. Vì Tất cả Trí. Cầu Pháp
bốn phương. Chắp tay lễ nhận.**

但樂受持大乘經典乃至不受餘經一偈

**Đãn nhạo thụ trì. Đại Thừa Kinh điển. Nãi
chí bất thụ. Dư Kinh nhất kệ.**

Chỉ ham nhận giữ. Kinh điển Bạc Phật.

Thậm chí chưa nhận. Một kệ Kinh khác.

如是之人乃可爲說如人至心求佛舍利

**Như thị chi Nhân. Nãi khả vị thuyết. Như
nhân chí tâm. Cầu Phật Xá Lợi.**

**Người được như thế. Mới đáng để nói. Như
người chí tâm. Tìm Xá Lợi Phật.**

如是求經得已頂受其人不復志求餘經

**Như thị cầu Kinh. Đắc dĩ đĩnh thụ. Kỳ nhân
bất phục. Chí cầu dư Kinh.**

**Tìm Kinh như thế. Được rồi lễ nhận. Người
đó cũng lại. Không cầu Kinh khác.**

亦未曾念 外道典籍 如是之人 乃可爲說

Diệc vị tăng niệm. Ngoại Đạo điển tịch.

Như thị chi Nhân. Nãi khả vị thuyết.

Cũng chưa từng nhớ. Điển tịch ngoài Đạo.

Người được như thế. Mới đáng để nói.

告 舍利弗 我說是相 求佛道者 窮劫不盡

Cáo Xá Lợi Phất. Ngã thuyết thị tướng.

Cầu Phật Đạo giả. Cùng Kiếp bất tận.

**Bảo Xá Lợi Phất. Ta nói cảnh đó. Người
cầu Đạo Phật. Kiếp hết không hết.**

如是等人 則能信解 汝當爲說 妙 法華經

Như thị đẳng nhân. Tắc năng Tín giải. Nhữ

đương vị thuyết. Diệu Pháp Hoa Kinh.

Như thế với người. Chắc hay Tin hiểu.

Ngài nên vì nói. Kinh Diệu Pháp Hoa.

妙法 蓮華 經信解品第四

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Tín giải Phẩm

đệ tứ.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Phẩm thứ tư Tin hiểu.

爾時慧命須菩提摩訶迦旃延摩訶迦葉摩訶目犍連,從佛所聞未曾有法,世尊授舍利弗阿耨多羅三藐三菩提記。

Nhĩ thời Tuệ Mệnh Tu BỒ ĐỀ, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Ca Diệp, Ma Ha Mục Kiền Liên, tòng Phật sở văn vị tăng hữu Pháp, Thế Tôn thụ Xá Lợi Phất A Nậu Đa La Tam Miệu Tam BỒ ĐỀ ký.

Lúc đó Tuệ Mệnh Tu BỒ ĐỀ, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Ca Diệp, Ma Ha Mục Kiền Liên, từ Phật được nghe Pháp chưa từng có. Thế Tôn nhớ truyền bậc Xá Lợi Phất A Nậu Đa La Tam Miệu Tam BỒ ĐỀ.

發希有心,歡喜踊躍,即從座起,整衣服,偏袒右肩,右膝著地,一心合掌,曲躬恭敬,瞻仰尊顏,而白佛言:

Phát hi hữu tâm, hoan hỉ dũng dục, tức tòng tòa khởi, chỉnh y phục, thiên đản hữu

kiên, hữu tất trước địa, nhất tâm hợp
chưởng, khúc cung cung kính, chiêm
ngưỡng Tôn nhan, nhi bạch Phật ngôn :
Phát tâm hiếm có, vui mừng dững mãnh,
liền từ chỗ ngồi đứng dậy, chỉnh quần áo,
vai phải áo lệch, đầu gối phải chạm đất,
nhất tâm chấp tay, khom lưng cung kính,
chiêm ngưỡng nhan sắc Thế Tôn, mà báo
cáo Phật nói rằng :

我等居僧之首，年並朽邁，自謂已得涅槃，
無所堪任，不復進求阿耨多羅三藐三菩提。

Ngã đẳng cư Tăng chi thủ, niên tịnh hủ
mại, tự vị dĩ đắc Niết Bàn, Vô sở kham
nhiệm. Bất phục tiến cầu A Nậu Đa La
Tam Miệu Tam Bồ Đề.

Chúng con đứng đầu chúng Tăng, tuổi cao
già yếu, tự coi đã được Niết Bàn, không
còn việc cần phải đảm nhiệm, lại không
tiến tới cầu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam
Bồ Đề.

世尊往昔說法既久，我時在座身體疲懈，
但念空無相無作。於菩薩法，遊戲神通，淨

佛國土，成就眾生，心不喜樂。

**Thế Tôn vãng tích thuyết Pháp ký cứu,
Ngã thời tại tòa, thân thể bì giải, dẫn niệm
Không vô tướng vô tác. Ư Bồ Tát Pháp, du
hí Thân thông, tịnh Phật Quốc thổ, thành
tựu chúng sinh, tâm bất hỷ lạc.**

**Thế Tôn xa xưa đã lâu nói Pháp, Con thời
ở chỗ ngồi, thân thể mệt mỏi, chỉ nhớ
Rỗng không hình tướng không làm. Với
Pháp Bồ Tát, Thân thông đi lại, Thanh
tịnh Đất nước Phật, chúng sinh thành
công, tâm không vui thích.**

所以者何？世尊令我等出於三界，得
涅槃證。又今我等年已朽邁，於佛教化菩薩阿耨多羅
三藐三菩提，不生一念好樂之心。

**Sở dĩ giả hà ? Thế Tôn linh Ngã đẳng xuất
ư Tam giới, đắc Niết Bàn chứng. Hựu kim
Ngã đẳng niên dĩ hủ mại, ư Phật giáo hóa
A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, bất
sinh nhất niệm hỷ lạc chi tâm.**

**Sở dĩ thế nào ? Thế Tôn giúp Chúng con
ra khỏi Ba Cõi, chúng được Niết Bàn, ngày**

nay Chúng con lớn tuổi già yếu, với Phật giáo hóa BỒ TÁT A NẬU ĐA LA TAM MIỆU TAM BỒ ĐỀ, tâm không sinh một suy ngẫm yêu thích.

我等今於佛前，聞授聲聞阿耨多羅三藐三菩提記，心甚歡喜，得未曾有。

Ngã đẳng kim ư Phật tiền, văn thụ Thanh Văn A Nậu Đa La Tam Miếu Tam Bồ Đề ký, tâm thậm hoan hỉ, đắc vị tăng hữu.

Chúng con nay ở trước Phật, nghe truyền bậc Thanh Văn A Nậu Đa La Tam Miếu Tam Bồ Đề, tâm rất vui mừng, được chưa từng có.

不謂於今，忽然得聞希有之法，深自慶幸獲大善利，無量珍寶不求自得。

Bất vị ư kim, hốt nhiên đắc văn hi hữu chi Pháp, thâm tự khánh hạnh hoạch đại thiện lợi, vô lượng trân bảo bất cầu tự đắc.

Không ngờ ngày nay, đột nhiên được nghe Pháp hiếm có, tâm rất sâu tự thấy hạnh phúc, được thiện lợi lớn, vô lượng châu báu không cầu tự được.

世尊！我等今者樂說譬喻，以明斯義。

**Thế Tôn ! Ngã đẳng kim giả nhạo thuyết
thí dụ, dĩ minh tư nghĩa.**

**Thế Tôn ! Chúng con ngày nay thích nói
ví dụ, dùng sáng tỏ nghĩa của nó.**

譬若有人，年既幼稚，捨父逃逝，
久住他國。或二十，至五十歲，年既長大，
加復窮困，馳騁四方，以求衣食，漸漸遊行，
遇向本國。

Thí nhược hữu nhân, niên ký ấu trĩ, xả Phụ
đào thệ, cửu trụ tha Quốc. Hoặc thập nhị
thập, chí ngũ thập tuế, niên ký trưởng đại,
gia phục cùng khốn, trì sinh tứ phương, dĩ
cầu y thực, tiệm tiệm du hành, ngộ hướng
bản Quốc.

**Ví như có người, ít tuổi ấu trĩ, bỏ Cha trốn
đi, sống lâu dài ở nước khác. Là 10, 20 tới
50 tuổi, tuổi đã to lớn, lại thêm cùng khốn,
chạy vạy bốn phương, vì cầu ăn mặc, dần
dần đi về, hợp hướng Nước của mình.**

其父先來求子不得，中止一城。其家大富，
財寶無量，金銀琉璃珊瑚 虎珀 玻瓈珠等。

Kỳ Phụ tiên lai, cầu tử bất đắc, trung chỉ nhất thành. Kỳ gia đại phú, tài bảo vô lượng, kim ngân lưu ly san hô hổ phách pha lê châu đẳng.

Cha người đó trước tới tìm con không được, dừng giữa một thành. Nhà đó rất giàu có, tiền vật báu vô lượng, vàng bạc lưu ly san hô hổ phách pha lê châu ngọc.

其諸倉庫悉皆盈溢,多有僮僕臣佐吏民象馬車乘牛羊無數,出入息利乃遍他國,

商估賈客亦甚眾多。

Kỳ chư thương khố tất giai doanh dật, đa hữu đồng bộc thần tá lại dân tượng mã xa thặng, ngư dương vô số, xuất nhập tức lợi nãi biến tha Quốc, thương cổ cổ khách diệc thậm chúng đa.

Các kho tàng đều đầy ắp, có nhiều người làm phụ tá quan dân voi ngựa xe cộ bò dê vô số, thu nhập lợi tức sang cả Nước khác, thương gia lái buôn cũng rất nhiều người.

時貧窮子,遊諸聚落,經歷國邑,遂到其父所止之城。

Thời bần cùng tử, du cư tụ lạc, kinh lịch Quốc ấp, toại đáo kỳ Phụ sở chỉ chi thành. Khi đó con cùng khốn, đi tới các làng xóm, đi qua Nước ấp, tự tới thành nơi ở của Cha mình.

父母念子，與子離別五十餘年，而未曾向人說如此事，但自思惟，心懷悔恨，自念老朽，多有財物。

Phụ mỗi niệm tử, dữ tử ly biệt ngũ thập dư niên, nhi vị tăng hướng nhân thuyết như thử sự, dẫn tự tư duy, tâm hoài hối hận, tự niệm lão hủ, đa hữu tài vật.

Cha luôn nhớ con, mà con biệt ly đã hơn 50 năm, cũng chưa từng nói với ai về việc này, chỉ tự tư duy, tâm hối hận mong chờ, tự nghĩ đã già, có nhiều tài vật.

金銀珍寶，倉庫盈溢，無有子息，一旦終沒，財物散失，無所委付，是以殷勤，每憶其子。

Kim ngân trân bảo, thương khố doanh dật, vô hữu tử tức, nhất đán chung một, tài vật tán thất, vô sở ủy phó, thị dĩ ân cần, mỗi ức kỳ tử.

Vàng bạc châu báu, kho tàng đầy ắp,
không có con cái, ngày nào đó chết, tài
vật tan nát, không có người thừa kế, vì thế
sốt sắng, luôn tưởng nhớ người con đó.

復作是念。我若得子委付財物，
坦然快樂無復憂慮。

Phục tác thị niệm. Nhược Ngã đắc Tử ủy
phó tài vật, thân nhiên khoái lạc vô phục
ưu lự.

Lại làm suy ngẫm đó. Ta nếu có con thừa
kế tài sản, thân nhiên vui sướng không trở
lại lo âu.

世尊！爾時窮子 傭賃展轉，遇到父舍，住立門側，
遙見其父，踞師子床，寶机承足。

Thế Tôn ! Nhĩ thời cùng tử, dung nhậm
triển chuyển, ngộ đạo Phụ xá, trụ lập môn
trắc, dao kiến kỳ Phụ, cứ Sư Tử sàng, bảo
kỷ thừa túc.

Thế Tôn ! Khi đó con cùng khốn thành
người làm thuê, tới nhà ở của Cha, đứng ở
cạnh cửa, nhìn thấy Cha từ xa, ngồi trên
giường lớn Sư Tử, chân gác lên ghế báu.

諸婆羅門刹利居士，皆恭敬圍繞。以真珠瓔珞，價直千萬，莊嚴其身。

Chư Bà La Môn Sát Lợi Cư Sĩ, giai cung kính vi nhiều. Dĩ chân châu anh lạc, giá trị thiên vạn, trang nghiêm kỳ thân.

Các Bà La Môn Sát Lợi Cư Sĩ, cung kính vây quanh. Dùng chuỗi ngọc trân châu, giá trị nghìn vạn, trang nghiêm thân đó.

吏民僮僕，手執白拂，侍立左右，覆以寶帳，垂諸華幡，香水灑地，散眾名華，羅列寶物，出內取與。

Lại dân đồng bộc, thủ chấp bạch phát, thị lập tả hữu, phúc dĩ bảo trướng, thùy chư hoa phan, hương thủy sai địa, tán chúng danh hoa, la liệt bảo vật, xuất nạp thủ dữ.

Quan dân người hầu, tay cầm phát trắng, hộ vệ hai bên, lại dùng trướng báu, rải các cờ phướn, nước hoa phun xuống đất, trải các loại hoa, báu vật khắp nơi, xuất nhập lấy cho.

有如是等種種嚴飾，威德特尊。窮子見父有大力勢，即懷恐怖，悔來至此。

Hữu như thị đẳng chủng chủng nghiêm sức, uy Đức đặc tôn. Cùng tử kiến Phụ hữu đại lực thế, tức hoài khủng bố, hối lai chí thử.

Có như thế cùng với đủ loại nghiêm đẹp, tôn kính uy Đức đặc biệt. Con cùng khốn thấy Cha có thế lực lớn, liền lại sợ hãi, hối hận đã tới nơi này.

竊作是念。此或是王或是王等。非我傭力得物之處，不如往至貧里，肆力有地，衣食易得。

Thiết tác thị niệm. Thử hoặc thị Vương hoặc thị Vương đẳng. Phi Ngã dụng lực đắc vật chi xứ, bất như vãng chí bản lý, tứ lực hữu địa, y thực dị đắc.

Thâm làm suy ngẫm như thế. Đây là Vua, hay là gia đình Vua. Không phải nơi mình dùng sức để được tiền vật, không như đi tới xóm nghèo, có đất thả sức, dễ được cái ăn mặc.

若久住此，或見逼迫強使我作。作是念已，疾走而去。

Nhược cứu trụ thử, hoặc kiến bi bách,

**cường sử Ngã tác. Tác thị niệm dĩ, tạt tẩu
nhi khứ.**

**Nếu ở đây lâu, hoặc do bức bách, bắt ép
mình làm. Làm suy ngẫm như thế xong,
nhanh chóng bỏ đi.**

時富長者於師子座，見子便識，
心大歡喜。即作是念。我財物庫藏，今有所付。

**Thời phú Trưởng Giả ư Sư Tử tòa, kiến tử
tiện thức, tâm đại hoan hỷ. Tức tác thị
niệm. Ngã tài vật khố tạng kim hữu sở
phó.**

**Thời Trưởng Giả giàu trên tòa Sư Tử, thấy
con liền nhận ra, tâm rất vui mừng. Liên
làm suy ngẫm đó. Tài vật kho tàng của Ta
nay có người giao phó.**

我常思念此子，無由見之，而忽自來，甚適我願，
我雖年朽，猶故貪惜。即遣傍人急追將還，
爾時使者疾走往捉。

**Ngã thường tư niệm tử tử, vô do kiến chi,
nhi hốt tự lai, thậm thích Ngã nguyện, Ngã
tuy niên hủ, do cố tham tích. Tức khiển
bàng nhân cấp truy tương hoàn, nhĩ thời**

sử giả tặc tẩu vãng tróc.

Ta thường nghĩ nhớ người con này, không tự thấy nó, mà đột nhiên tự tới, thỏa mãn nguyện ước của ta, Ta tuy cao tuổi, còn cố tham tiếc. Liên sai người làm tức tốc truy bắt đem về, khi đó người làm nhanh chóng đến bắt.

窮子驚愕！稱怨大喚，我不相犯何爲見捉？

使者執之逾急，強牽將還。

Cùng tử kinh ngạc ! Xứng oán đại hoán, Ngã bất tương phạm, hà vi kiến tróc ? Sử giả chấp chi du cấp, cường khiên tương hoàn.

Con cùng khốn kinh ngạc ! Kêu oan rất lớn, tôi không can phạm, sao tới bắt tôi ? Người làm cấp tốc giữ chặt, cưỡng ép bắt về.

于時窮子，自念無罪，而被囚執，此必定死，

轉更惶怖，悶絕躄地。

Vu thời cùng tử, tư niệm vô tội, nhi bị tù chấp, thử tất định tử. Chuyển cánh hoàng bố, muộn tuyệt tích địa.

Khi đó con cùng khốn, tự nghĩ vô tội, mà bị bắt giam, nhất định phải chết ở đây, lại càng sợ hãi, bất tỉnh nằm trên đất.

父遙見之，而語使言：不須此人，勿強將來，以冷水灑面，令得醒悟，莫復與語

Phụ dao kiến chi, nhi ngữ sử ngôn : Bất tu thử nhân, vật cường tương lai. Dĩ lãnh thủy sái diện, linh đắc tỉnh ngộ, mạc phục dĩ ngữ.

Cha từ xa thấy bảo người làm nói rằng : Không cần người này, đừng cưỡng bức mang tới, dùng nước lạnh tưới lên mặt, giúp cho tỉnh lại, cũng không nói gì thêm.

所以者何？父知其子，志意下劣，自知豪貴，爲子所難。審知是子，而以方便，不語他人，云是我子。

Sở dĩ giả hà ? Phụ tri kỳ tử, chí ý hạ liệt, tự tri hào quý, vi tử sở nan. Thẩm tri thị tử, nhi dĩ Phương tiện, bất ngữ tha nhân, vân thị Ngã tử.

Sở dĩ thế nào ? Cha biết con mình, ý chí hèn kém, tự biết hào quý, con khó có

được. Hiểu được con trẻ, mà dùng Phương tiện, không nói ai biết, là con của mình.

使者語之：我今放汝，隨意所趨。窮子歡喜，得未曾有，從地而起，往至貧里，以求衣食。

Sử giả ngữ chi : Ngã kim phóng Nhữ, tùy ý sở xu. Cùng tử hoan hỷ, đắc vị tăng hữu, tòng địa nhi khởi, vãng chí bần lý, dĩ cầu y thực.

Người làm đó nói rằng : Ta nay thả người, đi đâu tùy ý. Con cùng khốn vui mừng, được chưa từng có, đứng lên và đi, tới một xóm nghèo, vì cầu ăn mặc.

爾時長者，將欲誘引其子，而設方便，密遣二人，形色憔悴無威德者。

Nhĩ thời Trưởng Giả tương dục dụ dẫn kỳ tử, nhi thiết Phương tiện, mật khiển nhị nhân, hình sắc tiêu tụy vô uy Đức giả.

Lúc đó Trưởng Giả đang muốn dụ dẫn con mình, mà chế tác Phương tiện, mật sai hai người, sắc hình tiêu tụy không có uy Đức.

汝可詣彼，徐語窮子，此有作處，倍與汝直，窮子若許，將來使作，若言：欲何所作？便可語之，

雇汝除糞，我等二人，亦共汝作。

Nhữ khả nghệ bỉ, từ ngữ cùng tử, thử hữu tác xứ, bội dữ Nhữ trực, cùng tử nhược hứa, tương lai sử tác, nhược ngôn : Dục hà sở tác ? Tiệm khả ngữ chi, cố Nhữ trừ phẩn, Ngã đẳng nhị nhân, diệc cộng Nhữ tác.

Các người có thể tới đó, chậm rãi bảo người cùng khốn, có nơi làm việc, kiếm được gấp đôi, người cùng khốn nếu đồng ý, sẽ tới sai làm, nếu nói : Muốn biết làm việc gì ? Có thể nói ngay, làm việc dọn phân, chúng tôi hai người, cũng cùng làm với anh.

時二使人，即求窮子，既已得之，具陳上事。爾時窮子，先取其價，尋與除糞。

Thời nhị sử nhân, tức cầu cùng tử, ký dĩ đắc chi, cụ trần thượng sự. Nhĩ thời cùng tử, tiên thử kỳ giá, tầm dữ trừ phẩn.

Thời hai người làm, liền tìm người cùng khốn, khi đã tìm được, nói lại hết việc

trên. Lúc đó người cùng khốn đồng ý giá đó, tìm tới dọn phân.

其父見子，愍而怪之。又以他日於窗牖中，遙見子身，羸瘦憔悴，糞土塵坩，污穢不淨。

Kỳ Phụ kiến tử, mẫn nhi quải chi. Hựu dĩ tha nhật ư song dĩ trung, dao kiến tử thân, luy sấu tiêu tụy, phẩn thổ trần phân, ô uế bất tịnh.

Cha đó thấy con, thương xót ái ngại. Mới lại một ngày khác ở trong cửa sổ, từ xa nhìn thân con, gầy xấu tiêu tụy, phân đất bụi trần, ô uế không sạch.

即脫瓔珞，細軟上服嚴飾之具，更著麤弊垢膩之衣，塵土坩身，右手執持除糞之器，狀有所畏，語諸作人。

Tức thoát anh lạc, tế nhuyễn thượng phục nghiêm sức chi cụ, cánh trước thô tệ cấu nhị chi y, trần thổ phẩn thân, hữu thủ chấp trì trừ phẩn chi khí, trạng hữu sở úy, ngữ chư tác nhân.

Liên thảo chuỗi ngọc, thảo đồ dùng quần áo khoác trang nghiêm đẹp đẽ, mặc áo

thô cẩu bản, thân dính bụi đất, tay phải cầm dụng cụ dọn phân, thái độ trang trọng, bảo các người làm.

汝等勤作，勿得懈怠。以方便故得近其子，後復告言：咄！男子！汝常此作勿復餘去，當加汝價。

Nhữ đả đả cần tác, vật đả đả giải tức. Dĩ Phương tiện cố đả đả cận kỳ tử, hậu phục cánh ngôn : Đốt ! Nam tử ! Nhữ thường thử tác vật phục dư khứ, đương gia Nhữ giá. Các người chăm chỉ làm, không được lười nhĩ. Do dùng Phương tiện được gần người con đó, sau lại nói rằng : Tốt lắm ! Con trai ! Con thường làm ở đây đừng đi chỗ khác, cần tăng lương cho con.

諸有所須，盆器米麵鹽醋之屬，莫自疑難，亦有老弊使人，須者相給，好自安意，我如汝父，勿復憂慮。

Chư hữu sở tu, bồn khí mễ miến diêm thổ chi thuộc, mặc tự nghi nan, diệc hữu lão tệ sử nhân, tu giả tương cấp, hảo tự an ý, Ngã như Nhữ phụ, vật phục ưu lự.

Các thứ cần thiết, đồ tắm bột mì miến

diêm dấm, đừng có bận tâm, cũng có người đối xử tệ với người làm, nên cần trợ cấp, tự được yên lòng, Ta như Cha của con, đừng có lo nghĩ.

所以者何？我年老大，而汝少壯。汝常作時，無有欺怠瞋恨怨言，都不見汝有此諸惡，如餘作人，自今已後，如所生子。

Sở dĩ giả hà ? Ngã niên lão đại, nhi Nhữ thiếu tráng. Nhữ thường tác thời, vô hữu khi đãi sân hận oán ngôn, đô bất kiến Nhữ hữu thử chư ác, như dư tác nhân, tự kim dĩ hậu, như sở sinh tử.

Sở dĩ thế nào ? Cha tuổi đã cao, mà Con trẻ khỏe. Khi Con làm việc, không nói lời dối trá bạc đãi căm giận oán hờn, cũng không thấy Con có các việc ác, như người làm khác, từ nay về sau, Con như được Cha sinh.

即時長者更與作字，名之爲兒。爾時窮子，雖欣此遇，猶故自謂：客作賤人。

Tức thời Trưởng Giả cánh dĩ tác tự, danh chi vi nhi. Nhĩ thời cùng tử tuy hân thử

ngộ, do cố tự vị : Khách tác tiện nhân.

Tức thời Trưởng Giả lại dùng chữ, gọi tên là Con. Khi đó người cùng khốn tuy vui mừng vì sự gặp gỡ này, do vì tự cho là : Kẻ ở là người bản tiện.

由是之故，於二十年中常令除糞。過是已後，心相體信，入出無難，然其所止猶在本處。

Do thị chi cố, ư nhị thập niên trung thường linh trừ phần. Quá thị dĩ hậu, tâm tương thể tín, nhập xuất vô nan, nhiên kỳ sở chỉ do tại bản xứ.

Do vì việc đó, trong 20 năm thường giúp dọn phân. Sau qua việc đó, thân tâm dần tin, ra vào không khó, đương nhiên nơi ở của con còn ở nơi trước kia.

世尊！爾時長者有疾，自知將死不久，語窮子言：我今多有金銀珍寶。

Thế Tôn ! Nhĩ thời Trưởng Giả hữu tật, tự tri tương tử bất cứu, ngữ cùng tử ngôn : Ngã kim đa hữu kim ngân trân bảo.

Thế Tôn ! Khi đó người Cha có bệnh, tự biết không lâu sẽ chết, bảo con cùng khốn

nói rằng : Cha nay có nhiều vàng bạc châu báu.

倉庫盈溢，其中多少，所應取與，汝悉知之，我心如是，當體此意。

Thương khố doanh dật, kỳ trung đa thiếu, sở ứng thủ dĩ, Nhữ tất tri chi, Ngã tâm như thị, đương thể thử ý.

Kho tàng đầy ắp, trong đó có bao nhiêu, cầm lấy mà dùng, Con biết cả mà, tâm Cha như thế, cần lĩnh hội ý đó.

所以者何？今我與汝，便為不異，宜加用心，無令漏失。爾時窮子即受教敕，領知眾物。

Sở dĩ giả hà ? Kim Ngã dĩ Nhữ, tiện vi bất dị, nghi gia dụng tâm, vô linh lậu thất. Nhĩ thời cùng tử tức thụ giáo sắc, lĩnh tri chúng vật.

Sở dĩ thế nào ? Nay Cha và Con, thuận làm không khác, tâm hợp thêm tác dụng, không làm cho tan mất. Lúc đó con cùng khốn liền vâng lời Cha dạy, tiếp nhận các vật.

金銀珍寶及諸庫藏，而無恡取一餐之意，
然其所止故在本處，下劣之心亦未能捨。

**Kim ngân trân bảo cập chư khố tạng, nhi
vô hi thủ nhất xan chi ý, nhiên kỳ sở chỉ
cố tại bản xứ, hạ liệt chi tâm diệc vị năng
xả.**

**Vàng bạc châu báu cùng các kho tàng, mà
không hi vọng dù chỉ là một bữa ăn,
đương nhiên do vẫn còn ở địa vị cũ, tâm
hèn kém cũng chưa thể bỏ.**

復經少時，父知子意，漸已通泰，成就大志，
自鄙先心。

**Phục kinh thiếu thời, Phụ tri tử ý, tiệm dĩ
thông thái, thành tự đại chí, tự bỉ tiên
tâm.**

**Do trải qua thời trai trẻ, Cha biết ý con,
dần sẽ thông suốt, thành đạt chí lớn, từ bỏ
tâm thấp hèn trước kia.**

臨欲終時，而命其子，并會親族國王大臣刹利居士，
皆悉已集。即自宣言：

**Lâm dục chung thời, nhi mệnh kỳ tử, tịnh
hội thân tộc, Quốc vương đại thần Sát Lợi**

**Cư Sĩ, giai tất dĩ tập. Tức tự tuyên ngôn :
Lúc sắp chết, vì danh phận của con mình,
mời hết thân tộc Quốc vương đại thần Sát
Lợi Cư Sĩ, đều đã tập hợp hết. Tức thì tự
tuyên bố nói rằng :**

諸君當知此是我子，我之所生，於某城中捨吾逃走，
踰嶺辛苦五十餘年。

**Chư quân đương tri thử thị Ngã tử, Ngã chi
sở sinh, ư mỗ thành trung xả Ngô đào tẩu,
linh bình tân khổ ngũ thập dư niên.**

**Các Ngài cần biết đây là con của Ta, được
Ta sinh ra, ở trong thành này bỏ Ta ra đi,
lênh đênh cực khổ hơn 50 năm.**

其本字某，我名某甲，昔在本城懷憂推覓，
忽於此間遇會得之。

**Kỳ bản tự mỗ, Ngã danh mỗ giáp, tích tại
bản thành hoài ưu thôi mị, hốt ư thử gian
ngộ hội đắc chi.**

**Tên cũ của nó là... tên Ta cũng là... trước
tại thành cũ mong đợi lo âu tìm kiếm, tự
nhiên ngày nay lại được gặp nhau.**

此實我子，我實其父，今我所有一切財物，皆是子有，先所出內，是子所知。

Thử thực Ngã tử, Ngã thực kỳ Phụ, kim Ngã sở hữu nhất thiết tài vật, giai thị tử hữu, tiên sở xuất nạp, thị tử sở tri.

Đây thực là con của Ta, Ta thực là Cha của nó, nay Ta có được tất cả tài vật, đều là của con Ta, trước do xuất nhập, con đó biết được.

世尊!是時窮子,聞父此言,即大歡喜,得未曾有。而作是念。我本無心有所希求,今此寶藏自然而至。

Thế Tôn ! Thị thời cùng tử, văn Phụ thử ngôn, tức đại hoan hỷ, đắc vi tăng hữu. Nhi tác thị niệm. Ngã bản vô tâm hữu sở hi cầu, kim thử bảo tạng tự nhiên nhi chí.

Thế Tôn ! Khi đó con cùng khốn, nghe Cha nói như thế, tức thời rất vui mừng, được chưa từng có. Mà làm suy ngẫm đó. Ta trước kia không có tâm có được mong cầu, nay kho báu này tự nhiên mà tới.

世尊！大富長者則是如來，我等皆似佛子。如來常說我等為子。

Thế Tôn ! Đại phú Trưởng Giả tặc thị Như Lai, Ngã đẳng giai tự Phật Tử. Như Lai thường thuyết Ngã đẳng vi tử.

Thế Tôn ! Trưởng Giả rất giàu có chắc là Như Lai, Chúng con đều giống như con Phật. Như Lai thường nói Chúng con là con.

世尊！我等以三苦故，於生死中受諸熱惱，迷惑無知，樂著小法。今日世尊，令我等思惟，蠲除諸法戲論之糞。

Thế Tôn ! Ngã đẳng dĩ tam Khổ cố, ư sinh tử trung thụ chư nhiệt não, mê hoặc vô tri, nhạo trước tiểu Pháp. Kim nhật Thế Tôn, linh Ngã đẳng tư duy, quyên trừ chư Pháp hí luận chi phần.

Thế Tôn ! Chúng con do vì ba Khổ : Khổ sinh khổ, Hủy hoại sinh khổ nhân do mất đi, Hành khổ nhân do Biến đổi sinh khổ, ở trong sinh chết nhận nhiều đau khổ Phiền nóng, mê hoặc không biết, ham thích nường nhờ Pháp nhỏ. Ngày nay Thế Tôn,

**giúp cho Chúng con tư duy, trừ bỏ việc
đùa giỡn bình luận các Pháp.**

我等於中勤加精進，得至涅槃

一日之價。既得此已，心大歡喜，自以為足，
便自謂言：於佛法中勤精進故，所得弘多。

**Ngã đẳng ư trung cần gia Tinh tiến, đắc
chí Niết Bàn nhất nhật chi giá. Kỳ đắc thử
dĩ, tâm đại hoan hỷ, tự dĩ vi túc, tiện tự vi
ngôn : Ư Phật Pháp trung cần Tinh tiến cố,
sở đắc hoằng đa.**

**Chúng con ở trong đó siêng thêm Tinh
tiến, một ngày nào đó được tới Niết Bàn.
Đã được nó rồi, tâm rất vui mừng, tự lấy
làm đủ, liền tự nói là : Do siêng Tinh tiến
ở trong Pháp Phật, hoằng Pháp được
nhiều.**

然世尊先知我等，心著弊欲，樂於小法，便見縱捨，
不為分別，汝等當有如來知見寶藏之分。

**Nhiên Thế Tôn tiên tri Ngã đẳng, tâm
trước tộ dục, nhạo ư Tiểu Pháp, tiện kiến
túng xả, bất vi phân biệt, Nhữ đẳng đương
hữu Như Lai Tri kiến bảo Tạng chi phần.**

Đương nhiên Thế Tôn, trước biết Chúng con, tâm nương nhờ ham muốn tề hại, ham thích với Pháp nhỏ, thấy liền buông thả, không thể phân biệt, các Ngài đang có phần kho báu Thấy biết của Như Lai.

世尊以方便力，說如來智慧。我等從佛，得涅槃一日之價，以為大得，於此大乘無有志求。

Thế Tôn dĩ Phương tiện lực, thuyết Như Lai Trí tuệ. Ngã đẳng tòng Phật, đắc Niết Bàn nhất nhật chi giá, dĩ vi đại đắc, ư thử Đại Thừa vô hữu chí cầu.

Thế Tôn dùng lực Phương tiện, nói Trí tuệ của Như Lai. Chúng con từ Phật, một ngày nào đó được Niết Bàn, cho là được lớn, với Pháp Bạc Phật không có chí cầu.

我等又因如來智慧，為諸菩薩開示演說，而自於此無有志願。

Ngã đẳng hựu nhân Như Lai Trí tuệ, vị chư Bồ Tát khai thị diễn thuyết, nhi tự ư thử vô hữu chí nguyện.

Chúng con mới nhân do Trí tuệ của Như

Lai, vì các BỒ TÁT mở tỏ diễn thuyết, mà tự ở trong đó không có chí nguyện.

所以者何？佛知我等心樂小法，以方便力隨我等說，而我等不知真是佛子。

Sở dĩ giả hà ? Phật tri Ngã đẳng tâm nhạo tiểu Pháp, dĩ Phương tiện lực tùy Ngã đẳng thuyết, nhi Ngã đẳng bất tri chân thị Phật Tử.

Sở dĩ thế nào ? Phật biết tâm Chúng con ham thích Pháp nhỏ, dùng lực Phương tiện tùy theo tâm Chúng con nói, mà Chúng con không biết chân thực Con Phật đó.

今我等方知，世尊於佛智慧無所吝惜。

Kim Ngã đẳng phương tri, Thế Tôn ư Phật Trí tuệ vô sở lạn tích.

Nay Chúng con mới biết, Thế Tôn với Trí tuệ của Phật không có tham tiếc.

所以者何？我等昔來真是佛子，而但樂小法，若我有樂大之心，佛則為我說大乘法。

Sở dĩ giả hà ? Ngã đẳng tích lai chân thị Phật Tử, nhi đản nhạo tiểu Pháp, nhược Ngã đẳng hữu nhạo Đại chi tâm, Phật tắc

vị Ngã thuyết Đại Thừa Pháp.

Sở dĩ thế nào ? Chúng con trước nay chân thực là Con Phật, mà chỉ ham thích Pháp nhỏ, nếu tâm Chúng con có ham thích Pháp lớn, Phật chắc vì Con nói Pháp Bạc Phật.

於此經中唯說一乘，而昔於菩薩前，毀訾聲聞樂小法者，然佛實以大乘教化。

Ư thử Kinh trung duy thuyết nhất Thừa, nhi tích ư Bồ Tát tiền, hủy tí Thanh Văn nhạo tiểu Pháp giả, nhiên Phật thực dĩ Đại Thừa giáo hóa.

Ở trong Kinh này chỉ nói một Bạc, mà trước kia ở trước các Bồ Tát, chê trách Thanh Văn ham thích Pháp nhỏ, đương nhiên Phật thực dùng Bạc Phật giáo hóa.

是故我等說本無心有所悋求，今法王大寶自然而至。如佛子所應得者，皆已得之。

Thị cố Ngã đẳng thuyết bản vô tâm hữu sở hi cầu, kim Pháp vương đại bảo tự nhiên nhi chí. Như Phật Tử sở ưng đắc giả, giai dĩ đắc chi.

Vì thế Chúng con nói vốn dĩ tâm không có mong cầu, nay vật báu lớn của Vua Pháp tự nhiên mà tới. Như Phật Tử muốn được đều đã được nó.

爾時 摩訶迦葉 欲重宣此義，而說偈言：

Nhĩ thời Ma Ha Ca Diệp dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn：

Lúc đó Ma Ha Ca Diệp muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng：

我等今日 聞佛音教 歡喜踊躍 得未曾有

Ngã đẳng kim nhật. Văn Phật âm giáo.

Hoan hỉ dũng dục. Đắc vị tăng hữu.

Chúng con ngày nay. Nghe lời Phật dạy.

Vui mừng dũng mãnh. Được chưa từng có.

佛說聲聞 當得作佛 無上寶聚 不求自得

Phật thuyết Thanh Văn. Đương đắc tác

Phật. Vô Thượng bảo tụ. Bất cầu tự đắc.

Phật nói Thanh Văn. Đang được làm Phật.

Tụ báu Bình Đẳng. Không cầu tự được.

譬如童子 幼稚無識 捨父逃逝 遠到他土

Thí như đồng tử. Ấu trĩ vô thức. Xả Phụ

đào thệ. Viễn đáo tha địa.

Ví như con trẻ. Ấu trĩ không hiểu. Rời Cha trốn đi. Bỏ tới đất khác.

周流諸國 五十餘年 其父憂念 四方推求

Chu lưu chư Quốc. Ngũ thập dư niên. Kỳ Phụ ưu niệm. Tứ phương thối cầu.

Phiêu bạt các Nước. Hơn năm chục năm. Cha nó lo nhớ. Tìm kiếm bốn phương.

求之既疲 頓止一城 造立舍宅 五欲自娛

Cầu chi ký bì. Đốn chỉ nhất thành. Tọa lập xá trạch. Ngũ Dục tự ngu.

Tìm kiếm đã mệt. Dừng lại một thành. Xây dựng nhà cửa. Tự vui 5 Tham.

其家巨富 多諸金銀 碑磔 碼礪 眞珠 瑠璃

Kỳ gia cự phú. Đa chư kim ngân. Xa cừ mã nã. Chân châu lưu ly.

Nhà đó rất giàu. Nhiều các vàng bạc. Xa cừ mã nã. Trân châu lưu ly.

象馬牛羊 輦輿車乘 田業僮僕 人民衆多

Tượng mã ngư dương. Liễn dĩ xa thặng. Điền nghiệp đồng bộc. Nhân dân chúng đa.

Voi ngựa bò dê. Đủ các loại xe. Ruộng

vườn người làm. Nhân dân chúng nhiều.

出入息利 乃徧他國 商估賈人 無處不有

Xuất nhập tức lợi. Nãi biến tha Quốc.

Thương cổ cổ nhân. Vô xứ bất hữu.

Lợi tức xuất nhập. Sang cả Nước khác.

Thương gia lái buôn. Nơi nào cũng có.

千萬億衆 圍繞恭敬 常爲王者 之所愛念

Thiên vạn ức chúng. Vi nhiều cung kính.

Thường vi Vương giả. Chi sở ái niệm.

Nghìn vạn trăm triệu người. Vây quanh

cung kính. Thường là Vua đó. Được họ

yêu nhớ.

羣臣豪族 皆共宗重 以諸緣故 徃來者衆

Quần thần hào tộc. Giai cộng tôn trọng. Dĩ

chư Duyên cố. Vãng lai giả chúng.

Quần thần họ tộc. Điều cùng tôn trọng. Do

vì các Duyên. Nhiều người lui tới.

豪富如是 有大力勢 而年朽邁 益憂念子

Hào phú như thị. Hữu đại lực thế. Nhi niên

hủ mại. Ích ưu niệm tử.

Phú quý như thế. Có thế lực lớn. Mà tuổi

đã cao. Càng lo nhớ con.

夙夜惟念 死時將至 癡子捨我 五十餘年

**Túc dạ duy niệm. Tử thời tương chí. Si tử
xả Ngã. Ngũ thập dư niên.**

**Sớm tối chỉ nghĩ. Chết thời sắp tới. Con
ngu bỏ Ta. Hơn năm chục năm.**

庫藏諸物 當如之何 爾時窮子 求索衣食

**Khố tạng chư vật. Đương như chi hà. Nhĩ
thời cùng tử. Cầu sách y thực.**

**Kho tàng các vật. Đang làm sao đây. Lúc
đó con cùng. Tìm kiếm ăn mặc.**

從邑至邑 從國至國 或有所得 或無所得

Tòng ấp chí ấp. Tòng Quốc chí Quốc.

Hoặc hữu sở đắc. Hoặc vô sở đắc.

**Từ ấp tới ấp. Từ Nước tới Nước. Hoặc có
kiếm được. Hoặc không kiếm được.**

飢餓羸瘦 體生瘡癬 漸次經歷 到父住城

Cơ nga luy sấu. Thể sinh thương tiển.

Tiệm thứ kinh lịch. Đáo Phụ trụ thành.

**Đói khát gầy xấu. Thân sinh ghẻ nhọt. Lân
lượt đi qua. Tới thành Cha ở.**

傭賃展轉 遂至父舍 爾時長者 於其門內

Dung nhiệm triển chuyển. Toại chí Phụ

xá. Nhĩ thời Trưởng Giả. Ư kỳ môn nội.

Thành người làm thuê. Tới nhà của Cha.

Lúc đó Trưởng Giả. Ở trong nhà đó.

施大寶帳 處師子座 眷屬圍繞 諸人侍衛

Thi đại bảo trướng. Xử Sư Tử tòa. Quyển
thuộc vi nhiều. Chư nhân thị vệ.

**Dựng trướng báu lớn. Ở tòa Sư Tử. Quyển
thuộc vây quanh. Các người hộ vệ.**

或有計算 金銀寶物 出內財產 注記券疏

Hoặc hữu kế toán. Kim ngân bảo vật. Xuất
nhập tài sản. Chú ký khoán sơ.

**Hoặc có tính đếm. Vàng bạc vật báu. Xuất
nhập tài sản. Ghi chép ngân phiếu.**

窮子見父 豪貴尊嚴 謂是國王 若國王等

Cùng tử kiến Phụ. Hào quý tôn nghiêm. Vị
thị Quốc vương. Nhược Quốc vương đẳng.

Con cùng thấy Cha. Hào quý tôn nghiêm.

**Như là Quốc vương. Hoặc các Quốc
vương.**

驚怖自怪 何故至此 覆自念言 我若久住

Kinh bố tự quái. Hà cố chí thử. Phúc tự
niệm ngôn. Ngã nhược cứu trụ.

**Sợ hãi tự trách. Sao tới nơi này. Mà tự nghĩ
rằng. Ta nếu ở lâu.**

或見逼迫 強驅使作 思惟是已 馳走而去

**Hoặc kiến bi bách. Cường khu sử tác. Tư
duy thị dĩ. Trì tẩu nhi khứ.**

**Hoặc thấy bực bội. Cường ép làm việc. Tư
duy thể xong. Nhanh chóng mà đi.**

借問貧里 欲往傭作 長者是時 在師子座

**Tá vấn bần lý. Dục vãng ưng tác. Trưởng
Giả thị thời. Tại Sư Tử tòa.**

**Hỏi thăm xóm nghèo. Muốn tới làm thuê.
Lúc đó Trưởng Giả. Ở tòa Sư Tử.**

遙見其子 默而識之 即敕使者 追捉將來

**Dao kiến kỳ tử. Mặc nhi thức chi. Tức sắc
sử giả. Truy tróc tương lai.**

**Xa thấy con đó. Im mà nhận ra. Liên sai
người làm. Đuổi bắt đem về.**

窮子驚喚 迷悶躡地 是人執我 必當見殺

**Cùng tử kinh hoán. Mê muộn tích địa. Thị
nhân chấp Ngã. Tất đương kiến sát.**

Con cùng kêu thét. Bất tỉnh trên đất.

Người đó bắt mình. Ất đang thấy giết.

何用衣食 使我至此 長者知子 愚癡狹劣

**Hà dụng y thực. Sử Ngã chí thử. Trưởng
Giả tri tử. Ngu si hiệp liệt.**

Vì cần ăn mặc. Khiến mình tới đây.

Trưởng Giả biết con. Ngu si hẹp hòi.

不信我言 不信是父 即以方便 更遣餘人

**Bất tín Ngã ngôn. Bất tín thị Phụ. Túc dĩ
Phương tiện. Cánh khiến dư nhân.**

**Không tin mình nói. Không tin là Cha. Liên
dùng Phương tiện. Lại sai người khác.**

眇目矧陋 無威德者 汝可語之 云當相雇

**Miểu mục tòa lậu. Vô uy Đức giả. Nhữ khả
ngữ chi. Vân đương tương cố.**

Thiếu mắt lùn xấu. Không có uy Đức.

Người có thể nói. Đang cần người làm.

除諸糞穢 倍與汝價 窮子聞之 歡喜隨來

**Trừ chư phần uế. Bội dĩ Nhữ giá. Cùng tử
văn chi. Hoan hỉ tùy lai.**

**Thu dọn phân bần. Giá cao gấp đôi. Con
cùng nghe xong. Vui mừng theo tới.**

爲除糞穢 淨諸房舍 長者於牖 常見其子

Vì trừ phần uế. Tịnh chư phòng xá.

Trưởng Giả ư dũ. Thường kiến kỳ tử.

Vì bỏ phân uest. Sạch các phòng ở. Trưởng

Giả nơi cửa. Thường thấy con đó.

念子愚劣 樂爲鄙事 於是長者 著弊垢衣

Niệm Tử ngu liệt. Nhạo vi bỉ sự. Ư thị

Trưởng Giả. Trước tề cầu y.

Biết con ngu hèn. Thích làm việc bẩn. Vì

thế Trưởng Giả. Mặc áo xấu bẩn.

執除糞器 徃到子所 方便附近 語令勤作

Chấp trừ phân khí. Vãng đáo tử sở.

Phương tiện phụ cận. Ngũ linh cần tác.

Cầm đồ hót phân. Tới nơi của con.

Phương tiện tiếp cận. Nói phải siêng làm.

既益汝價 并塗足油 飲食充足 薦席厚煖

Ký ích Nhữ giá. Tịnh đồ túc du. Âm thực

sung túc. Tiến tịch hậu noãn.

Thêm lương cho con. Gồm đủ dầu ăn.

Thực phẩm đầy đủ. Chiếu nằm đầy ấm.

如是苦言 汝當勤作 又以輒語 若如我子

Như thị khổ ngôn. Nhữ đương cần tác. Hựu

dĩ nhuyển ngữ. Nhược như Ngã tử.

Nói khổ như thế. Con cần siêng làm. Lại

dùng lời ngọt. Giống như con Ta.

長者有智 漸令入出 經二十年 執作家事

Trưởng Giả hữu Trí. Tiệm linh nhập xuất.

Kinh nhị thập niên. Chấp tác gia sự.

Trưởng Giả có Trí. Dẫn giúp ra vào. Qua hai mươi năm. Làm việc gia đình.

示其金銀 眞珠玻瓈 諸物出入 皆使令知

Thị kỳ kim ngân. Chân châu pha lê. Chư vật xuất nhập. Giai sử linh tri.

Tỏ vàng bạc đá. Trân châu pha lê. Xuất nhập các vật. Đều khiến cho biết.

猶處門外 止宿草庵 自念貧事 我無此物

Do xử môn ngoại. Chỉ túc thảo am. Tự niệm bần sự. Ngã vô thử vật.

Do ở bên ngoài. Đêm ở lều cỏ. Tự hiểu việc nghèo. Ta không vật này.

父知子心 漸已曠大 欲與財物 即聚親族

Phụ tri tử tâm. Tiệm dĩ quảng đại. Dục dữ tài vật. Tức tụ thân tộc.

Cha biết tâm con. Dẫn đã rộng mở. Muốn cho tài vật. Liên họp thân tộc.

國王大臣 刹利居士 於此大衆 說是我子

**Quốc vương đại thần. Sát lợi Cư sĩ. Ư thử
Đại Chúng. Thuyết thị Ngã tử.**

**Quốc vương đại thần. Sát lợi Cư sĩ. Với Đại
Chúng này. Nói là con Ta.**

捨我他行 經五十歲 自見子來 已二十年

**Xả Ngã tha hành. Kinh ngũ thập tuế. Tự
kiến tử lai. Dĩ nhị thập niên.**

**Bỏ Ta làm khác. Qua năm mươi năm. Tự
thấy con tới. Đã hai mươi năm.**

昔於某城 而失是子 周行求索 遂來至此

**Tích ư mô thành. Nhi thất thị tử. Chu hành
câu sách. Toại lai chí thử.**

**Trước ở thành đó. Mà mất con đó. Đi tìm
khắp nơi. Sau tới nơi này.**

凡我所有 舍宅人民 悉以付之 恣其所用

**Phàm Ngã sở hữu. Xả trạch nhân dân. Tất
dĩ phó chi. Tứ kỳ sở dụng.**

**Những gì Ta có. Nhà cửa nhân dân. Đều
đem giao cho. Tùy nó sử dụng.**

子念昔貧 志意下劣 今於父所 大獲珍寶

**Tử niệm tích bần. Chí ý hạ liệt. Kim ư Phụ
sở. Đại hoạch trân bảo.**

Con nghĩ trước nghèo. Ý chí hèn kém. Nay ở chỗ Cha. Được lớn châu báu.

并及舍宅 一切財物 甚大歡喜 得未曾有

Tịnh cập xá trạch. Nhất thiết tài vật. Thậm đại hoan hỉ. Đắc vị tăng hữu.

Cùng với nhà cửa. Tất cả tài vật. Vui mừng rất lớn. Được chưa từng có.

佛亦如是 知我樂小 未曾說言 汝等作佛

Phật diệc như thị. Tri Ngã nhạo tiểu. Vị tăng thuyết ngôn. Nhữ đẳng tác Phật.

Phật cũng như thế. Biết Con ham nhỏ.

Chưa từng nói rằng. Các Ngài làm Phật.

而說我等 得諸無漏 成就小乘 聲聞弟子

Nhi thuyết Ngã đẳng. Đắc chư vô lậu.

Thành tựu Tiểu Thừa. Thanh Văn Đệ tử.

Mà bảo Chúng con. Được các hết Phiền.

Thành công Bạc nhỏ. Đệ tử Thanh Văn.

佛敕我等 說最上道 修習此者 當得成佛

Phật sắc Ngã đẳng. Thuyết tối thượng

Đạo. Tu tập thử giả. Đương đắc thành

Phật.

Phật bảo chúng con. Nói Đạo cao nhất.

Người tu luyện nó. Đang được thành Phật.

我承佛教 爲大菩薩 以諸因緣 種種譬喻

Ngã thừa Phật giáo. Vi đại Bồ Tát. Dĩ chư

Nhân duyên. Chủng chủng thí dụ.

Con theo lời Phật. Làm Bồ Tát lớn nhất.

Dùng các Nhân duyên. Đủ loại ví dụ.

若干言辭 說無上道 諸佛子等 從我聞法

Nhược can ngôn từ. Thuyết Vô Thượng

Đạo. Chư Phật Tử đẳng. Tông Ngã văn

Pháp.

Bao nhiêu lời nói. Nói Đạo Bình Đẳng. Các

Con Phật đó. Từ Ta nghe Pháp.

日夜思惟 精勤修習 是時諸佛 即授其記

Nhật dạ tư duy. Tinh cần tu tập. Thị thời

chư Phật. Tức thụ kỳ ký.

Ngày đêm tư duy. Tinh siêng tu luyện.

Lúc đó các Phật. Liên truyền bậc họ.

汝於來世 當得作佛 一切諸佛 祕藏之法

Nhữ ư Lai thế. Đương đắc tác Phật. Nhất

thiết chư Phật. Bí tạng chi Pháp.

Ngài ở Tương lai. Đang được làm Phật. Tất

cả các Phật. Pháp tạng bí mật.

但爲菩薩 演其實事 而不爲我 說斯真要

**Đãn vị BỒ Tát. Diễn kỳ thực sự. Nhi bất vị
Ngã. Thuyết tư chân yếu.**

**Chỉ vì BỒ Tát. Nói sự thực này. Mà không
vì Con. Nói mật yếu này.**

如彼窮子 得近其父 雖知諸物 心不希取

**Như bử cùng tử. Đắc cận kỳ Phụ. Tuy tri
chư vật. Tâm bất hi thủ.**

**Như con cùng đó. Được gần Cha nó. Tuy
biết các vật. Tâm không mong lấy.**

我等雖說 佛法 寶藏 自無志願 亦復如是

**Ngã đẳng tuy thuyết. Phật Pháp bảo tạng.
Tự vô chí nguyện. Diệc phục như thị.**

**Chúng con tuy nói. Tạng Pháp Phật báu.
Tự không mong cầu. Cũng lại như thế.**

我等內滅 自謂爲足 唯了此事 更無餘事

**Ngã đẳng nội diệt. Tự vị vi túc. Duy liễu
thử sự. Cảnh vô dư sự.**

**Trong Chúng con mất. Tự cho là đủ. Chỉ
rõ việc đó. Không thêm việc khác.**

我等若聞 淨 佛國土 教化衆生 都無欣樂

Ngã đẳng nhược văn. Tịnh Phật Quốc thổ.

Giáo hóa chúng sinh. Đô vô hân nhạo.
Chúng con nếu nghe. Sạch Đất nước Phật.
Giáo hóa chúng sinh. Đều không vui vẻ.
所以者何 一切諸法 皆悉 空寂 無生無滅
Sở dĩ giả hà. Nhất thiết chư Pháp. Giai tất
Không tịch. Vô sinh vô diệt.
Vì sao như thế. Tất cả các Pháp. Đều cùng
Rỗng lặng. Không sinh không mất.
無大無小 無漏 無爲 如是思惟 不生喜樂
Vô đại vô tiểu. Vô Lậu Vô vi. Như thị tư
duy. Bất sinh hỷ lạc.
Không lớn không nhỏ. Hết Phiền Không
tướng. Tư duy như thế. Không sinh vui vẻ.
我等長夜 於佛智慧 無貪 無著 無復志願
Ngã đẳng trường dạ. Ư Phật Trí tuệ. Vô
tham vô trước. Vô phục chí nguyện.
Chúng con đêm dài. Với Trí tuệ Phật.
Không tham không nhờ. Lại không nguyện
cầu.
而自於法 謂是究竟 我等長夜 修習 空法
Nhi tự ư Pháp. Vị thị cứu cánh. Ngã đẳng
trường dạ. Tu tập Không Pháp.

Mà tự với Pháp. Cho là thành quả. Chúng con đêm dài. Tu luyện Pháp Rỗng.

得脫三界 苦惱之患 住最後身 有餘涅槃

Đắc thoát Tam giới. Khổ não chi hoạn. Trụ tối hậu thân. Hữu dư Niết Bàn.

Được thoát Ba Cõi. Hoạn nạn khổ não. Sống thân sau cùng. Niết Bàn Có thừa.

佛所教化 得道不虛 則爲已得 報佛之恩

Phật sở giáo hóa. Đắc Đạo bất hư. Tắc vi dĩ đắc. Báo Phật chi ân.

Được Phật giáo hóa. Được Đạo không sai. Chắc là đã được. Báo ân các Phật.

我等雖爲 諸佛子等 說菩薩法 以求佛道

Ngã đẳng tuy vi. Chư Phật Tử đẳng.

Thuyết Bồ Tát Pháp. Dĩ cầu Phật Đạo.

Chúng con tuy là. Các Con Phật đó. Nói Pháp Bồ Tát. Dùng cầu Đạo Phật.

而於是法 永無願樂 導師見捨 觀我心故

Nhi ư thị Pháp. Vĩnh vô nguyện nhạo. Đạo Sư kiến xả. Quan Ngã tâm cố.

Mà với Pháp đó. Vĩnh không ham nguyện. Thầy dẫn không bỏ. Cố xem tâm Con.

初不勸進 說有實利 如富長者 知子志劣

Sơ bất khuyến tiến. Thuyết hữu thực lợi.

Như phú Trưởng Giả. Tri tử chí liệt.

Trước không khuyên tiến. Nói có thực lợi.

Như Trưởng Giả giàu. Biết con chí hèn.

以方便力 柔伏其心 然後乃付 一切財物

Dĩ Phương tiện lực. Nhu phục kỳ tâm.

Nhiên hậu nãi phó. Nhất thiết tài vật.

Dùng lực Phương tiện. Điều phục tâm đó.

Đương nhiên sau giao. Tất cả tài vật.

佛亦如是 現希有事 知樂小者 以方便力

Phật diệc như thị. Hiện hi hữu sự. Tri nhạo

tiểu giả. Dĩ Phương tiện lực.

Phật cũng như thế. Hiện việc hiếm có.

Biết thích Pháp nhỏ. Dùng lực Phương

tiện.

調伏其心 乃教 大智 我等今日 得 未曾有

Điều phục kỳ tâm. Nãi giáo đại Trí. Ngã

đẳng kim nhật. Đắc vị tăng hữu.

Điều phục tâm họ. Chỉ dạy Trí lớn. Chúng

con ngày nay. Được chưa từng có.

非先所望 而今自得 如彼窮子 得無量寶

**Phi tiên sở vọng. Nhi kim tự đắc. Như bỉ
cùng tử. Đắc vô lượng bảo.**

**Trước không cầu mong. Mà nay tự được.
Như con cùng đó. Được vô lượng báu.**

世尊我今得道得果於無漏法得清淨眼

**Thế Tôn Ngã kim. Đắc Đạo đắc quả. Ư vô
Lậu Pháp. Đắc Thanh tịnh nhãn.**

Thế Tôn Con nay. Được Đạo được quả.

Với Pháp La Hán. Được mắt Thanh tịnh.

我等長夜持佛淨戒始於今日得其果報

Ngã đẳng trường dạ. Trì Phật tịnh Giới.

Thủy ư kim nhật. Đắc kỳ quả báo.

Chúng con đêm dài. Giữ Giới sạch Phật.

Xưa tới ngày nay. Được quả báo này.

法王法中久修梵行今得無漏無上大果

**Pháp vương Pháp trung. Cửu tu Phạm
hạnh. Kim đắc vô Lậu. Vô Thượng đại
quả.**

Trong Pháp Vua Pháp. Tu hạnh Phạm lâu.

Nay được hết Phiền. Quả lớn Bình Đẳng.

我等今者真是聲聞以佛道聲令一切聞

Ngã đẳng kim giả. Chân thị Thanh Văn. Dĩ

Phật Đạo thanh. Linh nhất thiết văn.

Chúng con ngày nay. Thực là Thanh Văn.

Dùng tiếng Đạo Phật. Giúp nghe tất cả.

我等今者 眞阿羅漢 於諸世間 天人魔梵

Ngã đẳng kim giả. Chân A La Hán. Ư chư

Thế gian. Thiên nhân Ma Phạm.

Chúng con ngày nay. La Hán chân thực. Ở

các Thế gian. Người Trời Ma Phạm.

普於其中 應受供養 世尊大恩 以希有事

Phổ ư kỳ trung. Ứng thụ cúng dưỡng. Thế

Tôn đại ân. Dĩ hi hữu sự.

Đều ở trong đó. Cần nhận cúng dưỡng. Ân

lớn của Phật. Bằng việc hiếm có.

憐愍教化 利益我等 無量億劫 誰能報者

Lân mãn giáo hóa. Lợi ích Ngã đẳng. Vô

lượng ức Kiếp. Thùy năng báo giả.

Xót thương giáo hóa. Lợi ích Chúng con.

Nhiều trăm triệu Kiếp. Ai hay báo đáp.

手足供給 頭頂禮敬 一切供養 皆不能報

Thủ túc cung cấp. Đầu đỉnh lễ kính. Nhất

thiết cúng dưỡng. Giai bất năng báo.

Tay chân cung cấp. Phục đầu lễ kính. Tất

cả cúng dưỡng. Đều không thể báo.

若以頂戴 兩肩荷負 於恒沙劫 盡心恭敬

Nhược dĩ đỉnh đới. Lưỡng kiên hà phụ. U

Hằng sa Kiếp. Tận tâm cung kính.

Nếu dùng đầu đội. Hai vai gánh vác.

Trong Hằng sa Kiếp. Tận tâm cung kính.

又以美膳 無量寶衣 及諸卧具 種種湯藥

Hựu dĩ mỹ thiện. Vô lượng bảo y. Cập chư

ngoạ cụ. Chủng chủng thang dược.

Lại dùng tiệc lớn. Vô lượng áo báu. Cùng

các đồ ngủ. Đủ loại thuốc thang.

牛頭梅檀 及諸珍寶 以起塔廟 寶衣布地

Ngưu đầu Chiên đàn. Cập chư trân bảo. Dĩ

khởi Tháp miếu. Bảo y bố địa.

Ngưu đầu Chiên đàn. Cùng các châu báu.

Dùng xây Tháp miếu. Áo báu trải đất.

如斯等事 以用供養 於恒沙劫 亦不能報

Như tư đẳng sự. Dĩ dụng cúng dưỡng. U

Hằng sa Kiếp. Diệc bất năng báo.

Như thế cùng việc. Do dùng cúng dưỡng.

Trong Hằng sa Kiếp. Cũng không thể báo.

諸佛希有 無量無邊 不可思議 大神通力

Chư Phật hi hữu. Vô lượng vô biên. Bất khả tư nghị. Đại Thần thông lực.

Các Phật hiếm có. Vô lượng vô biên.

Không thể nghĩ bàn. Lực Thần thông lớn.

無漏 無爲 諸法之王 能爲下劣 忍于斯事

Vô lậu vô vi. Chư Pháp chi Vương. Năng vị hạ liệt. Nhẫn vu tư sự.

Hết Phiền Không tướng. Vua của các

Pháp. Hay vì hèn yếu. Nhịn với việc này.

取相凡夫 隨宜爲說 諸佛於法 得最自在

Thủ tướng Phàm phu. Tùy nghi vị thuyết.

Chư Phật ư Pháp. Đắc tối Tự tại.

Lấy tướng người Phàm. Tùy nghi vì nói.

Với Pháp các Phật. Được Tự do nhất.

知諸衆生 種種欲樂 及其志力 隨所堪任

Tri chư chúng sinh. Chúng chúng dục lạc.

Cập kỳ chí lực. Tùy sở kham nhiệm.

Biết các chúng sinh. Đủ loại tham vui. Với chí lực họ. Tùy họ thu nhận.

以無量喻 而爲說法 隨諸衆生 宿世善根

Dĩ vô lượng dụ. Nhi vị thuyết Pháp. Tùy chư chúng sinh. Túc thể thiện Căn.

Dùng nhiều ví dụ. Mà vì nói Pháp. Tùy theo chúng sinh. Căn thiện đời trước.

又知成熟 未成熟者 種種籌量 分別知己

Hựu tri thành thực. Vị thành thực giả.

Chủng chủng trừ lượng. Phân biệt tri dĩ.

Mới biết thành thực. Hay chưa thành thực.

Đủ loại tính toán. Đã biết phân biệt.

於一乘道 隨宜說三

Ư nhất Thừa Đạo. Tùy nghi thuyết tam.

Với Đạo một Bạc. Tùy nghi nói ba.

妙法 蓮華 經卷第二。

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh quyển đệ nhị.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa quyển thứ hai.

南無 未來華光佛。

Nam mô Vị Lai Hoa Quang Phật.

Nam mô Vị Lai Hoa Quang Phật.

如來喻說。三界爲家。火宅門外有 三車。

Như Lai dụ thuyết. Tam giới vi gia. Hỏa trạch môn ngoại hữu tam xa.

Phật nói thí dụ. Ba Cỗ là nhà. Ngoài cửa Nhà lửa có ba xe.

諸子競紛華。長者欣誇。授記果無差。

**Chư tử cạnh phân hoa. Trưởng Giả hân
khoa. Thụ ký quả vô sai.**

**Các con chạy tới tranh nhau xe. Trưởng
Giả rất vui mừng. Truyền bậc thực không
sai.**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiên Huyền phiên âm & lược
dịch.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
10/2008 (4/2010 -2013).**

=====

=====